

TÀI LIỆU LIÊN QUAN
HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ PHÁP CHẾ VÀ
QUẢN TRIỆT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2022

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
1	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	1
2	Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	32
3	Những nội dung mới của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	49
4	Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân.	64
5	Giới thiệu nội dung chính của các văn bản quy phạm pháp luật về văn hóa, thể thao và du lịch ban hành trong năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022	77

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 63/2020/QH14

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2020

LUẬT**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 và bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

8a. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức khác, cá

nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Phản biện xã hội được thực hiện trong thời gian cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến về dự thảo văn bản. Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được phản biện xã hội thì hồ sơ dự án, dự thảo gửi thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền phải bao gồm văn bản phản biện xã hội.

3. Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật.

4. Ý kiến tham gia về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và ý kiến phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được nghiên cứu, giải trình, tiếp thu trong quá trình chỉnh lý dự thảo văn bản.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Văn bản bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo, niêm yết theo quy định.

2. Khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan ban hành văn bản phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy

định của văn bản mới đó; trường hợp chưa thể sửa đổi, bổ sung ngay thì phải xác định rõ trong văn bản mới danh mục văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới và có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực.

Trường hợp văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành có quy định khác với văn bản mới nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong văn bản mới đó.

3. Một văn bản quy phạm pháp luật có thể được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật do cùng cơ quan ban hành trong các trường hợp sau đây:

a) Để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ có liên quan chặt chẽ với nhau để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với văn bản mới được ban hành;

c) Để thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được phê duyệt”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“4. Quy định thủ tục hành chính trong thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân, văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, trừ trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành nghị quyết liên tịch để quy định chi tiết những vấn đề được luật giao hoặc hướng dẫn một số vấn đề cần thiết trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư liên tịch để quy định về việc phối hợp của các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng và phòng, chống tham nhũng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh

1. Ủy ban pháp luật tập hợp và chủ trì thẩm tra đề nghị về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội và kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực do mình phụ trách, gửi văn bản thẩm tra đến Ủy ban pháp luật và cử đại diện tham dự phiên họp thẩm tra của Ủy ban pháp luật.

3. Nội dung thẩm tra tập trung vào sự cần thiết ban hành; đối tượng, phạm vi điều chỉnh; chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh; sự phù hợp của nội dung chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính thống nhất, tính khả thi, thứ tự ưu tiên, thời điểm trình, điều kiện bảo đảm để xây dựng và thi hành văn bản.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chuẩn bị dự thảo, tờ trình và các tài liệu có liên quan đến dự án, dự thảo.

Tờ trình dự án, dự thảo phải nêu rõ sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết; mục đích, quan điểm xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết; quá trình xây dựng dự án, dự thảo; bố cục, nội dung cơ bản của dự thảo văn bản; tính thống

nhất của dự thảo văn bản với các văn bản quy phạm pháp luật trong cùng lĩnh vực và các lĩnh vực có liên quan đến nội dung dự án, dự thảo; tính tương thích của dự thảo văn bản với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Đối với dự án, dự thảo do Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật này trình và dự án, dự thảo do đại biểu Quốc hội tự mình soạn thảo thì cơ quan, tổ chức được giao chủ trì soạn thảo, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm gửi báo cáo tiến độ soạn thảo đến Thường trực Ủy ban pháp luật để tổng hợp, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đối với dự án, dự thảo do Chính phủ trình thì bộ, cơ quan ngang bộ được giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm báo cáo tiến độ soạn thảo với Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Chính phủ; đồng thời gửi Thường trực Ủy ban pháp luật để tổng hợp, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, nếu có sự thay đổi lớn về chính sách so với chính sách đã được Chính phủ thông qua thì bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau:

a) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“b1) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo;”;

b) Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“đ1) Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật; tính tương thích của dự thảo văn bản với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;”.

11. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 59 như sau:

“3a. Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo.”.

12. Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 Điều 62 như sau:

“b1) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo;”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 63 như sau:

“1. Dự án, dự thảo trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, cho ý kiến phải được Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm tra).

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm chủ trì thẩm tra dự án, dự thảo thuộc lĩnh vực do mình phụ trách và dự án, dự thảo khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia thẩm tra dự án, dự thảo do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra về những nội dung liên quan đến lĩnh vực do mình phụ trách, gửi văn bản tham gia thẩm tra đến cơ quan chủ trì thẩm tra và cử đại diện tham dự phiên họp thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm mời đại diện cơ quan tham gia thẩm tra tham dự phiên họp thẩm tra để phát biểu ý kiến về những nội dung của dự án, dự thảo liên quan đến lĩnh vực do cơ quan đó phụ trách và những vấn đề khác thuộc nội dung của dự án, dự thảo.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 64 như sau:

a) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“d1) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với dự án, dự thảo trình Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban pháp luật, Hội đồng dân tộc, Ủy ban về các vấn đề xã hội và các Ủy ban khác để tiến hành thẩm tra, tham gia thẩm tra.

Đối với dự án, dự thảo trình Quốc hội thì chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban pháp luật, Hội đồng dân tộc, Ủy ban về các vấn đề xã hội và các Ủy ban khác để tiến hành thẩm tra, tham gia thẩm tra.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 65 như sau:

“6. Việc bảo đảm chính sách dân tộc, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo văn bản, nếu dự thảo văn bản có quy định liên quan đến vấn đề dân tộc, bình đẳng giới;”.

16. Bổ sung Điều 68a vào sau Điều 68 như sau:

“Điều 68a. Trách nhiệm của Hội đồng dân tộc trong thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết

1. Hội đồng dân tộc có trách nhiệm tham gia thẩm tra dự án, dự thảo do Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra để bảo đảm chính sách dân tộc khi dự án, dự thảo đó có quy định liên quan đến dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

2. Hội đồng dân tộc tổ chức phiên họp Thường trực Hội đồng hoặc phiên họp toàn thể để chuẩn bị ý kiến tham gia thẩm tra và cử đại diện Hội đồng tham dự phiên họp thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra.

3. Nội dung thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc bao gồm:

- a) Xác định vấn đề liên quan đến chính sách dân tộc;
- b) Việc bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng dân tộc và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước;
- c) Tác động và tính khả thi của các quy định trong dự án, dự thảo để bảo đảm chính sách dân tộc.”.

17. Sửa đổi, bổ sung các điều 74, 75, 76 và 77 như sau:

“Điều 74. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết tại một kỳ họp Quốc hội

Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết tại một kỳ họp theo trình tự sau đây:

1. Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo thuyết trình về dự án, dự thảo;
2. Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;
3. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể. Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, dự án, dự thảo có thể được thảo luận ở Tổ đại biểu Quốc hội;
4. Trong quá trình thảo luận, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo giải trình về những vấn đề liên quan đến dự án, dự thảo mà đại biểu Quốc hội nêu;
5. Đối với những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Tổng thư ký Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến những vấn đề trình Quốc hội biểu quyết;

6. Tổng thư ký Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, kết quả biểu quyết để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo;

7. Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo theo trình tự sau đây:

a) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực Ủy ban pháp luật, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và xây dựng dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý trình Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và đề xuất phương án để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Chậm nhất là 07 ngày trước ngày Quốc hội biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Thường trực Ủy ban pháp luật để rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản.

Thường trực Ủy ban pháp luật chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật;

8. Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến khác hoặc Chính phủ có ý kiến khác đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định;

9. Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trong trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội trước khi biểu quyết thông qua dự thảo;

10. Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội;

11. Trong trường hợp dự thảo chưa được thông qua hoặc mới được thông qua một phần thì Quốc hội xem xét, quyết định việc trình lại hoặc xem xét, thông qua tại kỳ họp tiếp theo theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 75. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết tại hai kỳ họp Quốc hội

Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết tại hai kỳ họp theo trình tự sau đây:

1. Tại kỳ họp thứ nhất, trình tự xem xét, thảo luận dự án, dự thảo được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 74 của Luật này;

2. Trong thời gian giữa hai kỳ họp, Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo theo trình tự sau đây:

a) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực Ủy ban pháp luật, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và xây dựng dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý.

Đối với những chính sách mới được đại biểu Quốc hội đề nghị bổ sung vào dự thảo thì trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo tổ chức đánh giá tác động của chính sách để báo cáo Quốc hội;

b) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ những vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và đề xuất phương án để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo văn bản đã được chỉnh lý;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận, cho ý kiến đối với những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn còn có ý kiến khác nhau của dự án, dự thảo; gửi dự thảo văn bản đã được chỉnh lý và dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý đến Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội chậm nhất là 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tổ chức thảo luận, góp ý kiến và gửi báo cáo tổng hợp ý kiến đến cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp;

đ) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực Ủy ban pháp luật, Bộ Tư pháp nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và hoàn thiện dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý trình Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Tại kỳ họp thứ hai:

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo theo ý kiến của đại biểu Quốc hội từ kỳ họp trước.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến khác hoặc Chính phủ có ý kiến khác đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định;

b) Quốc hội thảo luận về những nội dung còn có ý kiến khác nhau;

c) Tổng thư ký Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo;

đ) Chậm nhất là 07 ngày trước ngày Quốc hội biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Thường trực Ủy ban pháp luật để rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản.

Thường trực Ủy ban pháp luật chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật;

e) Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo;

g) Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trong trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội trước khi biểu quyết thông qua dự thảo;

h) Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội;

4. Trong trường hợp dự thảo chưa được thông qua hoặc mới được thông qua một phần thì Quốc hội xem xét, quyết định việc trình lại hoặc xem xét, thông qua tại kỳ họp tiếp theo theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 76. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật tại ba kỳ họp Quốc hội

Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật tại ba kỳ họp theo trình tự sau đây:

1. Tại kỳ họp thứ nhất, trình tự xem xét, thảo luận dự án luật được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 74 của Luật này;

2. Trong thời gian giữa kỳ họp thứ nhất và kỳ họp thứ hai, việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, Thường trực Ủy ban pháp luật, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật và xây dựng dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật;

b) Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo luật theo quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội (nếu có).

Đối với những chính sách mới được đại biểu Quốc hội, Nhân dân đề nghị bổ sung vào dự thảo thì trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật tổ chức đánh giá tác động của chính sách để báo cáo Quốc hội;

c) Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức thẩm tra dự án luật đã được chỉnh lý;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về việc chỉnh lý dự thảo luật theo trình tự quy định tại Điều 71 của Luật này. Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo luật theo quy định tại Điều 72 của Luật này;

3. Tại kỳ họp thứ hai:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật trình bày báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật; kết quả lấy ý kiến Nhân dân về dự án luật (nếu có);

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra dự án luật đã được chỉnh lý;

c) Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể. Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, dự án, dự thảo có thể được thảo luận ở Tổ đại biểu Quốc hội.

Trong quá trình thảo luận, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật có trách nhiệm giải trình về những vấn đề liên quan đến dự án mà đại biểu Quốc hội nêu;

d) Đối với những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn của dự án luật còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật, Tổng thư ký Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến những vấn đề trình Quốc hội biểu quyết;

đ) Tổng thư ký Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, kết quả biểu quyết để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật;

4. Trong thời gian giữa kỳ họp thứ hai và kỳ họp thứ ba, Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 75 của Luật này;

5. Tại kỳ họp thứ ba, trình tự xem xét, thông qua dự thảo luật được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này;

6. Trong trường hợp dự thảo luật chưa được thông qua hoặc mới được thông qua một phần thì Quốc hội xem xét, quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 77. Trình tự xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết tại một phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo thuyết trình về dự án, dự thảo;

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, chủ tọa phiên họp kết luận;

đ) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực Ủy ban pháp luật, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo;

e) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ những vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và đề xuất phương án để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội;

g) Trước khi Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Thường trực Ủy ban pháp luật để rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản.

Thường trực Ủy ban pháp luật chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật;

h) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo;

i) Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trong trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của chủ tọa phiên họp trước khi biểu quyết thông qua dự thảo;

k) Chủ tịch Quốc hội ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết tại hai phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Tại phiên họp thứ nhất, việc trình và thảo luận được thực hiện theo trình tự quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này. Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, biểu quyết những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn của dự án, dự thảo theo đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra để làm cơ sở cho việc chỉnh lý;

b) Trong thời gian giữa hai phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực Ủy ban pháp luật, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo.

Đối với những chính sách mới được Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị bổ sung vào dự thảo thì cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo tổ chức đánh giá tác động của chính sách để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ những vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và đề xuất phương án để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Trước khi Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Thường trực Ủy ban pháp luật để rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản.

Thường trực Ủy ban pháp luật chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật;

d) Tại phiên họp thứ hai, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo;

đ) Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trong trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của chủ tọa phiên họp trước khi biểu quyết thông qua dự thảo;

e) Chủ tịch Quốc hội ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 84 như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang bộ tự mình hoặc theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chuẩn bị đề nghị xây dựng nghị định thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách trình Chính phủ xem xét, thông qua đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 85 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Xây dựng nội dung của chính sách và đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan và tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý đối với đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 87 như sau:

“Điều 87. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định

1. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị định, trong đó phải nêu rõ sự cần thiết ban hành nghị định; mục đích, quan điểm xây dựng nghị định; đối tượng, phạm vi điều

chính, nội dung chính của nghị định; thời gian dự kiến đề nghị Chính phủ xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm việc thi hành nghị định;

b) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến đề nghị xây dựng nghị định.

2. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị định, trong đó phải nêu rõ sự cần thiết ban hành nghị định; mục đích, quan điểm xây dựng nghị định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị định; mục tiêu, nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định, các giải pháp để thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do của việc lựa chọn; thời gian dự kiến đề nghị Chính phủ xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm việc thi hành nghị định;

b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định, trong đó phải nêu rõ vấn đề cần giải quyết; mục tiêu ban hành chính sách; các giải pháp để thực hiện chính sách; các tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do của việc lựa chọn; đánh giá tác động của thủ tục hành chính, đánh giá tác động về giới (nếu có);

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến đề nghị xây dựng nghị định;

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý;

đ) Dự kiến đề cương chi tiết dự thảo nghị định;

e) Tài liệu khác (nếu có).”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 88 như sau:

“1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này.

2. Hồ sơ thẩm định gửi đến Bộ Tư pháp gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật này.

Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 87 của Luật này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 89 như sau:

“Điều 89. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua đề nghị xây dựng nghị định

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này; trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định trình Chính phủ bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật này đã được chỉnh lý;
- b) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 87 của Luật này và tài liệu quy định tại điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

3. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 87 của Luật này;
- b) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 87 của Luật này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

4. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định của bộ, cơ quan ngang bộ và đề xuất đưa vào phiên họp của Chính phủ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

5. Chính phủ xem xét, thông qua tại phiên họp của Chính phủ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện bộ, cơ quan ngang bộ trình bày tờ trình đề nghị xây dựng nghị định;
- b) Đại diện Bộ Tư pháp trình bày báo cáo thẩm định;
- c) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- d) Chính phủ thảo luận;
- đ) Chính phủ biểu quyết thông qua đề nghị xây dựng nghị định.

6. Trên cơ sở thảo luận, thông qua đề nghị xây dựng nghị định của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, cơ quan đề nghị xây dựng nghị định soạn thảo nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định, trong đó nêu rõ các chính sách đã được Chính phủ thông qua, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và ký ban hành.”.

23. Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 90 như sau:

“a) Tổ chức xây dựng dự thảo nghị định. Đối với nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này thì phải bảo đảm tính thống nhất với các chính sách đã được Chính phủ thông qua; đối với nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này thì phải bảo đảm phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật đã giao quy định chi tiết;

a1) Đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này trong trường hợp quy định cụ thể các chính sách đã được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 91 như sau:

“Điều 91. Lấy ý kiến đối với dự thảo nghị định

Trong quá trình soạn thảo nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo phải lấy ý kiến các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 57 của Luật này; lấy ý kiến Hội đồng dân tộc, nếu trong dự thảo nghị định có quy định về việc thực hiện chính sách dân tộc.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 92 như sau:

“2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình Chính phủ về dự thảo nghị định;
- b) Dự thảo nghị định;
- c) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo nghị định;
- d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; bản chụp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- đ) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Luật này; bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;
- e) Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này;

g) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

3. Nội dung thẩm định tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Sự cần thiết ban hành nghị định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh đối với dự thảo nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị định với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị định với văn bản được quy định chi tiết đối với nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị định với các chính sách đã được thông qua trong đề nghị xây dựng nghị định đối với nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này;

d) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo nghị định, nêu trong dự thảo nghị định có quy định thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo nghị định, nếu trong dự thảo nghị định có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

đ) Điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính để bảo đảm thi hành nghị định;

e) Ngôn ngữ, kỹ thuật và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 93 như sau:

“Điều 93. Hồ sơ dự thảo nghị định trình Chính phủ

1. Tờ trình Chính phủ về dự thảo nghị định.

2. Dự thảo nghị định.

3. Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

4. Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo nghị định.

5. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị định.

6. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Luật này; bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép

vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

7. Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này.

8. Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.”

27. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 98 như sau:

“d) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo quyết định; bản đánh giá thủ tục hành chính, nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 102 như sau:

“d) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo thông tư (nếu có); bản đánh giá thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có);”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 103 như sau:

“5. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo thông tư (nếu có); bản đánh giá thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có).”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 109 như sau:

“Điều 109. Xây dựng, ban hành nghị quyết liên tịch

1. Dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Ủy ban thường vụ Quốc hội phân công cơ quan chủ trì soạn thảo; dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Chính phủ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức soạn thảo dự thảo.

3. Trong quá trình soạn thảo dự thảo nghị quyết liên tịch, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 57 của Luật này.

4. Dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải được Bộ Tư pháp thẩm định trước khi trình Chính phủ; Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hồ sơ, thời hạn, nội dung thẩm định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 58 của Luật này. Hồ sơ, thời hạn, nội dung thẩm tra theo quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Luật này.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu ý kiến góp ý để chỉnh lý dự thảo.

6. Dự thảo được thông qua khi có sự thống nhất ý kiến của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành nghị quyết liên tịch.

Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng ký ban hành nghị quyết liên tịch.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Xây dựng, ban hành thông tư liên tịch

1. Dự thảo thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thỏa thuận, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức soạn thảo dự thảo.

3. Dự thảo được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời gian ít nhất là 60 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

Dự thảo thông tư liên tịch có sự tham gia của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải được lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; dự thảo thông tư liên tịch có sự tham gia của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải được lấy ý kiến các thành viên Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu ý kiến góp ý để chỉnh lý dự thảo.

5. Dự thảo được thông qua khi có sự thống nhất ý kiến của các cơ quan có thẩm quyền ban hành thông tư liên tịch.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ cùng ký ban hành thông tư liên tịch.”.

32. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 111 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, tự mình hoặc theo đề xuất của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, có trách nhiệm đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này thì trước khi trình Thường trực Hội đồng nhân dân phải thực hiện theo quy định từ Điều 112 đến Điều 116 của Luật này.”.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 116 như sau:

“1. Đối với đề nghị xây dựng nghị quyết do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình thì Ủy ban nhân dân có trách nhiệm xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để thông qua các chính sách trong từng đề nghị xây dựng nghị quyết.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm tài liệu quy định tại Điều 114 của Luật này, báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.”.

34. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 117 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 27 của Luật này bao gồm:

a) Tờ trình về đề nghị xây dựng nghị quyết, trong đó phải nêu rõ căn cứ ban hành nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh, nội dung chính của nghị quyết; thời gian dự kiến đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết;

b) Tài liệu khác (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại Điều 114 của Luật này;

b) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;

c) Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 116 của Luật này.”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 119 như sau:

“1. Tổ chức xây dựng dự thảo nghị quyết. Đối với nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này thì phải bảo đảm phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật đã giao quy định chi tiết; đối với nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này thì phải bảo đảm thống nhất với các chính sách đã được thông qua.

1a. Đánh giá tác động của chính sách đối với dự thảo nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 121 như sau:

“Điều 121. Thẩm định dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình phải được Sở Tư pháp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân.

Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo nghị quyết; tự mình hoặc cùng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức khảo sát về những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo nghị quyết. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo nghị quyết.

Đối với dự thảo nghị quyết liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập hội đồng tư vấn thẩm định, bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

Chậm nhất là 25 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Sở Tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo nghị quyết;
- b) Dự thảo nghị quyết;
- c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này; đối tượng, phạm vi điều chỉnh đối với dự thảo nghị quyết;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật;

c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết đã được thông qua theo quy định tại Điều 116 của Luật này;

d) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo nghị quyết đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo nghị quyết.”.

37. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 122 như sau:

“d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này;”.

38. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 124 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này;”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Cơ quan thẩm tra không tiến hành thẩm tra dự thảo nghị quyết khi chưa đủ các tài liệu trong hồ sơ hoặc hồ sơ gửi không đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Sự cần thiết ban hành nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này; nội dung của dự thảo nghị quyết và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;”.

39. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 128 như sau:

“c) Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; đánh giá tác động về giới (nếu có);”.

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 130 như sau:

“Điều 130. Thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo quyết định; tự mình hoặc cùng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức khảo sát về những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo quyết định.

Đối với dự thảo quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định, bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

Chậm nhất là 25 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Sở Tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo quyết định;
- b) Dự thảo quyết định;
- c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Sự cần thiết ban hành quyết định quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 của Luật này; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo quyết định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo quyết định với hệ thống pháp luật;

c) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

d) Nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành quyết định;

đ) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo quyết định đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo quyết định.”.

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 131 như sau:

“Điều 131. Hồ sơ dự thảo quyết định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân họp để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân.

2. Hồ sơ dự thảo quyết định bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 130 của Luật này;

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

Tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 130 của Luật này và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.”.

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 134 như sau:

“1. Phòng Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện đến Phòng Tư pháp để thẩm định.”.

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 139 như sau:

“Điều 139. Thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phòng Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi trình.

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Phòng Tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo quyết định;
- b) Dự thảo quyết định;
- c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Sự cần thiết ban hành quyết định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định;
- b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo quyết định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo quyết định với hệ thống pháp luật;
- c) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;
- d) Nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành quyết định;
- đ) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo quyết định đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Phòng Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Phòng Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo quyết định.”.

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 146 như sau:

“Điều 146. Các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

2. Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

5. Trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.”.

45. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 147 như sau:

“3. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này.

Văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại khoản này phải kèm theo ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3a. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với văn bản quy phạm pháp luật do

minh ban hành trong trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 146 của Luật này.”.

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 148 như sau:

“Điều 148. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

Việc xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo;
2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo văn bản. Trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến không quá 20 ngày;
3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, dự thảo, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự thảo văn bản.

Hồ sơ gửi thẩm định gồm tờ trình, dự thảo văn bản, bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp lấy ý kiến.

Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình, dự thảo văn bản, bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp lấy ý kiến, báo cáo thẩm định và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.”.

47. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 149 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 như sau:

“b) Hồ sơ trình dự thảo lệnh, dự thảo quyết định của Chủ tịch nước, dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, dự thảo thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, dự thảo quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước bao gồm tờ trình, dự thảo;

e) Hồ sơ trình dự thảo nghị định của Chính phủ, dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm tờ trình, dự thảo, báo cáo thẩm định.”;

b) Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“đ1) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngay sau khi nhận được dự thảo văn bản theo trình tự quy định tại các điều 104, 106, 107 và 108 của Luật này;”.

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 151 như sau:

“Điều 151. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; đăng Công báo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

49. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 153 như sau:

“1. Văn bản quy phạm pháp luật ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp sau đây:

a) Bị đình chỉ việc thi hành theo quy định tại khoản 3 Điều 164, khoản 2 Điều 165, khoản 2 và khoản 3 Điều 166, khoản 2 và khoản 3 Điều 167, khoản 1 Điều 170 của Luật này. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định bãi bỏ thì văn bản hết hiệu lực; nếu không ra quyết định bãi bỏ thì văn bản tiếp tục có hiệu lực;

b) Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản đó để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.”.

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 157 như sau:

“Điều 157. Đăng tải và đưa tin văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng tải toàn văn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với văn bản của cơ quan nhà nước ở trung ương; chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Văn bản quy phạm pháp luật đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật có giá trị sử dụng chính thức.”.

51. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 172 như sau:

“4. Những quy định về thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật này được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ bằng văn bản khác hoặc bị thay thế bằng thủ tục hành chính mới. Trường hợp sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì không được làm phát sinh thủ tục hành chính mới hoặc quy định thêm thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, tăng thời gian giải quyết thủ tục hành chính đang áp dụng.”.

52. Bổ sung từ, cụm từ tại một số điều sau đây:

a) Bổ sung từ “Thường trực” vào trước cụm từ “Ủy ban pháp luật” tại khoản 3 Điều 48, điểm c khoản 1 Điều 49 và khoản 2 Điều 50;

b) Bổ sung cụm từ “; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định” vào sau cụm từ “Báo cáo thẩm định” tại điểm b khoản 2 Điều 140.

53. Thay thế, bỏ từ, cụm từ tại một số điều sau đây:

a) Thay thế từ “tiêu đề” bằng từ “tên” tại khoản 3 Điều 8;

b) Thay thế từ “Đề cương” bằng cụm từ “Dự kiến đề cương chi tiết” tại điểm đ khoản 1 Điều 37 và khoản 5 Điều 114;

c) Thay thế cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động của văn bản” bằng cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động của chính sách” tại điểm c khoản 2 Điều 95;

d) Thay thế cụm từ “Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản” bằng cụm từ “Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản” tại điểm c khoản 2 Điều 98; thay thế cụm từ “khoản 1 Điều này” bằng cụm từ “khoản 3 Điều này” tại khoản 5 Điều 98;

đ) Thay thế cụm từ “đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết” bằng cụm từ “đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết” tại khoản 2 Điều 113;

e) Thay thế cụm từ “Nội dung đánh giá tác động của từng chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết” bằng cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết” tại khoản 2 Điều 114;

g) Bỏ cụm từ “Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội,” tại khoản 3 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 56 và khoản 4 Điều 57;

h) Bỏ cụm từ “, cơ quan tham gia thẩm tra” tại điểm a khoản 1 Điều 50;

i) Bỏ cụm từ “dự thảo nghị quyết” tại khoản 5 Điều 115.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGHỊ ĐỊNH**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2016/NĐ-CP
NGÀY 14 THÁNG 5 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT
MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Bổ sung điểm g1 vào sau điểm g khoản 3 Điều 3 như sau:
“g1) Nghị quyết về chương trình, đề án, dự án, kế hoạch;”.
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 4 như sau:
“3. Nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật.
4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật.”.
3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:
 - a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:
“2. Tác động về xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo tác động đối với một hoặc một số nội dung về dân số, việc làm, tài sản, sức khỏe, môi trường,

y tế, giáo dục, đi lại, giảm nghèo, giá trị văn hóa truyền thống, gắn kết cộng đồng, xã hội, chính sách dân tộc (nếu có) và các vấn đề khác có liên quan đến xã hội.

3. Tác động về giới (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo các tác động kinh tế, xã hội liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tác động đối với hệ thống pháp luật được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo tác động đối với tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; khả năng thi hành và tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; khả năng thi hành và tuân thủ của Việt Nam đối với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.

4. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 25 như sau:

“3a. Trả lời bằng văn bản đối với ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong trường hợp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Trách nhiệm đề xuất và lập danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có nội dung được giao quy định chi tiết có trách nhiệm:

a) Đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, trong đó nêu rõ tên văn bản được quy định chi tiết; điều, khoản, điểm được giao quy định chi tiết; dự kiến tên văn bản quy định chi tiết; cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp; thời hạn trình ban hành;

b) Lập danh mục các nội dung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước giao cho địa phương quy định chi tiết;

c) Gửi danh mục văn bản quy định chi tiết quy định tại điểm a khoản này và danh mục các nội dung giao quy định chi tiết quy định tại điểm b khoản này đến Bộ Tư pháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông qua; trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ký ban hành.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất đề lập danh mục văn bản quy định chi tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; tổ chức họp với các bộ, cơ quan ngang bộ được dự kiến phân công chủ trì soạn thảo và các cơ quan, tổ chức có liên quan để thống nhất ý kiến về danh mục văn bản quy định chi tiết trước khi trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ lập và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định danh mục văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật;

c) Thông báo bằng văn bản cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh mục các nội dung giao cho địa phương quy định chi tiết quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.”

6. Sửa đổi tên điều và sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 29 như sau:

“Điều 29. Trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có trách nhiệm:

a) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo quyết định ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Chậm nhất là ngày 23 hằng tháng, cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước về tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp để theo dõi và tổng hợp. Chậm nhất là ngày 25 hằng tháng, tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về Bộ Tư pháp.”.

7. Bổ sung Điều 29a vào sau Điều 29 như sau:

“Điều 29a. Trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc ban hành văn bản quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 20 của Luật có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản cho bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các nội dung nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nghị định, quyết định đó được ký ban hành;

b) Theo dõi, đôn đốc việc soạn thảo, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các nội dung thông tư giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày thông tư đó được ký ban hành;

b) Theo dõi, đôn đốc việc soạn thảo, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành thông tư; kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 20 của Luật, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật có trách nhiệm:

a) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn ban hành văn bản quy định chi tiết;

b) Thông báo bằng văn bản cho bộ, cơ quan ngang bộ soạn thảo nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư có nội dung được giao quy định chi tiết về những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết để xử lý theo thẩm quyền hoặc đề tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Văn bản thông báo, đôn đốc, xử lý (nếu có) quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này đồng thời được gửi Bộ Tư pháp.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Sau khi Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật; Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp vào chương trình công tác của Chính phủ; theo dõi, đôn đốc việc soạn thảo, trình nghị định.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Trong quá trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, xem xét, cho ý kiến về dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nếu có chính sách mới được đề xuất thì cơ quan đề xuất chính sách phải đánh giá tác động của chính sách mới. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày đề xuất chính sách mới, cơ quan đề xuất có trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá tác động đối với chính sách mới đó.

Đối với văn bản do Chính phủ trình, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm báo cáo Chính phủ về nội dung chính sách mới (nếu có); đối với văn bản không do Chính phủ trình, Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thẩm tra để kịp thời báo cáo Chính phủ về nội dung chính sách mới (nếu có).

2. Khi soạn thảo nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật quy định cụ thể các chính sách đã được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo nghị định.

3. Khi soạn thảo nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 20 của Luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản.

Khi soạn thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách (nếu có).

4. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được xây dựng theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này và được đưa vào hồ sơ dự án, dự thảo văn bản.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37 như sau:

“1. Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 146 và khoản 3 Điều 147 của Luật.

Trường hợp cần ban hành thông tư để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật thì trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Văn bản lấy ý kiến gồm các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc ban hành thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư quy định tại khoản này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 58, khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 98 và khoản 4 Điều 109 của Luật.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 50 như sau:

“1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định đối với dự thảo nghị quyết, quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo quy định tại khoản 1 Điều 121 và khoản 1 Điều 130 của Luật. Hội đồng tư vấn thẩm định gồm Chủ tịch là lãnh đạo Sở Tư pháp, Thư ký là đại diện Sở Tư pháp và các thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 như sau:

“1. Đối với nghị định của Chính phủ, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ ký ban hành, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thay mặt Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ký ban hành, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành và phải ghi chữ viết tắt “TM.” (thay mặt) vào trước từ “Chính phủ”, “Hội đồng Thẩm phán” và “Ủy ban nhân dân”.

Đối với nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thì Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thay mặt Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ký ban hành và phải ghi chữ “TM.” trước chữ “Chính phủ”, “Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”.

Đối với quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước thì Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ký ban hành.

Đối với thông tư liên tịch quy định tại khoản 8a Điều 4 của Luật thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ cùng ký ban hành.

Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực.

Trường hợp cấp phó ký thay văn bản thì phải ghi chữ viết tắt “KT.” (ký thay) vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ký ban hành văn bản.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào Điều 69 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Từ ngữ chỉ nội dung giống nhau phải được sử dụng thống nhất trong văn bản.”.

b) Bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chữ viết hoa trong văn bản được sử dụng đúng quy tắc chính tả tiếng Việt và theo hướng dẫn tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 72 như sau:

“Điều 72. Trình bày các nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tại chương hoặc điều quy định về điều khoản thi hành

1. Trường hợp văn bản được ban hành có nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, cụm từ, từ của các văn bản khác thì các nội dung này được trình bày tại chương hoặc điều quy định về điều khoản thi hành.

Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ có thể bố cục thành điều, khoản, điểm tùy theo phạm vi và mức độ sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ.

2. Tại nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ phải xác định rõ phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 75 như sau:

“1. Khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành văn bản; tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản và tên gọi văn bản. Trong lần viện dẫn tiếp theo, đối với luật, pháp lệnh, ghi đầy đủ tên loại văn bản, tên gọi của văn bản; đối với các văn bản khác, ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản đó.”

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 103 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Văn bản trái pháp luật gồm văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; văn bản quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại khoản 1 Điều 151 của Luật; văn bản vi phạm quy định của pháp luật về đánh giá tác động của chính sách, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra dự thảo; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo trình tự, thủ tục rút gọn nhưng không thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 147 của Luật;”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 107 như sau:

“2. Đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra hoặc chưa có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra nhưng đã được thông qua hoặc ký ban hành và sẽ có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được kiểm tra.”

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 110 như sau:

“2. Hồ sơ kiểm tra văn bản bao gồm: văn bản có nội dung trái pháp luật, phiếu kiểm tra văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này, kết luận kiểm tra văn bản, kết quả xử lý văn bản và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).”

20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 111 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Người đứng đầu tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ là đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện việc tự kiểm tra thông tư, thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành;

b) Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp là đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc tự kiểm tra thông tư, thông tư liên tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, người đứng đầu tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước để tự kiểm tra thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 112 như sau:

“1. Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 111 của Nghị định này có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản và báo cáo ngay kết quả kiểm tra văn bản với cơ quan, người đã ban hành văn bản đó để xem xét, xử lý theo quy định tại Điều 130 của Nghị định này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 113 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra: thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án

Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 115 như sau:

“5. Kết luận kiểm tra văn bản

Thủ trưởng cơ quan kiểm tra văn bản xem xét, kết luận theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, kết luận về nội dung trái pháp luật của văn bản. Cơ quan kiểm tra văn bản có thể kiến nghị về tính minh bạch, khả thi, hiệu quả của văn bản.”.

24. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 118 như sau:

“a) Nội dung trái pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành, đồng thời, yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thỏa thuận với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước cùng xử lý văn bản đó;”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 121 như sau:

“1. Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành gửi đến Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp và tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo ngành, lĩnh vực.

Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ đã liên tịch ban hành gửi đến Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp.”.

26. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 122 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Khi kiểm tra, phát hiện văn bản trái pháp luật, Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật kết luận kiểm tra, gửi cơ quan, người đã ban hành văn bản để xem xét, xử lý. Đối với nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước thì sau khi nhận được kết luận kiểm tra, các cơ quan đã ban hành thông tư liên tịch phải phối hợp để xem xét, xử lý văn bản theo quy định;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp phát hiện nội dung quy định thuộc lĩnh vực của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước trong thông tư liên tịch có dấu hiệu trái pháp luật thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (đối với thông tư liên tịch với Bộ Tư pháp) kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.”.

27. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 128 như sau:

“a) Đối với các văn bản do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được tổ chức ở cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành được kiểm tra, xử lý theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Trường hợp người đã ban hành văn bản không tự kiểm tra, xử lý thì người có thẩm quyền kiểm tra báo cáo, kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ xử lý theo thẩm quyền;”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 129 như sau:

“1. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản gửi kết luận kiểm tra cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi có văn bản được kiểm tra để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản theo quy định. Kết luận kiểm tra đồng thời được gửi cho cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật và tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cơ quan được Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt giao là đầu mối, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã nơi có văn bản được kiểm tra.

Kết luận kiểm tra theo thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đồng thời gửi Bộ Tư pháp.”.

29. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 130 như sau:

“a) Một phần hoặc toàn bộ văn bản được ban hành trái pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 103 của Nghị định này;”.

30. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 139 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình ban hành, liên tịch ban hành hoặc chủ trì soạn thảo; văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ;”.

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Các cơ quan nhà nước chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa các văn bản đó.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp có sự chuyển giao chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được chuyển giao.

Trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính thì Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 141 như sau:

“Điều 141. Nguồn văn bản rà soát, hệ thống hóa

Văn bản được sử dụng để rà soát, hệ thống hóa theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Bản gốc, bản chính;
2. Văn bản đăng trên công báo in, công báo điện tử;
3. Bản sao y, bản sao lục của cơ quan, người có thẩm quyền;
4. Văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
5. Văn bản trong Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 149 như sau:

“4. Người rà soát xem xét, xác định hiệu lực của văn bản được rà soát. Văn bản được xác định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần được đưa vào danh mục để công bố theo quy định tại Điều 157 của Nghị định này. Văn bản được xác định còn hiệu lực thì tiếp tục được rà soát về thẩm quyền và nội dung theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 155 như sau:

“Điều 155. Rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản tại Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan nhà nước khác

1. Việc rà soát văn bản và xử lý kết quả rà soát tại Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước được thực hiện theo trình tự do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quy định.

2. Việc rà soát văn bản và xử lý kết quả rà soát tại các cơ quan nhà nước khác quy định tại khoản 2a Điều 139 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của các cơ quan đó.”.

34. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 157 như sau:

“1. Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, các cơ quan nhà nước khác quy định tại khoản 2a Điều 139 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành văn bản hành chính công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc trách nhiệm rà soát của mình.

2. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở trung ương và cấp tỉnh phải được đăng Công báo và đăng trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan rà soát (nếu có). Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở cấp huyện và cấp xã phải được niêm yết tại các địa điểm quy định tại Điều 98 của Nghị định này và đăng trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan rà soát (nếu có).”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 160 như sau:

“1. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, các cơ quan nhà nước khác quy định tại khoản 2a Điều 139 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định việc rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực nhằm xem xét, đánh giá lại các văn bản cùng điều chỉnh một hoặc nhiều nhóm quan hệ xã hội trong một khoảng thời gian cụ thể.”.

36. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 162 như sau:

“2. Kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn phải được xây dựng thành báo cáo.

Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của hoạt động tổng rà soát văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc xây dựng các danh mục văn bản kèm theo báo cáo, bao gồm: Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ; Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần; Danh mục văn bản còn hiệu lực, gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần; Danh mục văn bản cần đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

Các danh mục văn bản được lập theo Mẫu số 03, 04, 05, 06 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ban hành danh mục văn bản khác thì có thể được lập theo các mẫu quy định tại khoản này.”.

37. Bổ sung khoản 3 vào Điều 163 như sau:

“3. Hình thức văn bản công bố kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn là văn bản hành chính.”.

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 164 như sau:

“Điều 164. Định kỳ hệ thống hóa văn bản

Văn bản quy phạm pháp luật phải được định kỳ hệ thống hóa và công bố kết quả hệ thống hóa 05 năm một lần. Thời điểm ấn định văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa để công bố (sau đây gọi là thời điểm hệ thống hóa) là ngày 31 tháng 12 của năm thứ năm tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước.”.

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 167 như sau:

“Điều 167. Trình tự hệ thống hóa văn bản

1. Tập hợp các văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa theo định kỳ bao gồm: các văn bản trong Tập hệ thống hóa của kỳ hệ thống hóa trước và các văn bản được ban hành trong kỳ hệ thống hóa hiện tại, gồm cả văn bản được ban hành trong kỳ hệ thống hóa hiện tại nhưng chưa có hiệu lực.

2. Tập hợp kết quả rà soát văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa đã được thực hiện trước đó.

3. Kiểm tra lại kết quả rà soát văn bản và rà soát bổ sung:

a) Kết quả rà soát văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa phải được kiểm tra lại để bảo đảm tính chính xác về hiệu lực của văn bản tính đến thời điểm hệ thống hóa;

b) Trường hợp kết quả rà soát văn bản phản ánh không cập nhật tình trạng pháp lý của văn bản hoặc phát hiện văn bản chưa được rà soát theo quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền rà soát phải tiến hành rà soát ngay theo quy định tại Nghị định này.

4. Lập các danh mục văn bản:

a) Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ; Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần; Danh mục văn bản còn hiệu lực, gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần và văn bản chưa có hiệu lực tính đến thời điểm hệ thống hóa; Danh mục văn bản cần đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới;

b) Các danh mục văn bản được lập theo Mẫu số 03, 04, 05, 06 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

5. Sắp xếp các văn bản còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa văn bản:

Căn cứ vào danh mục văn bản còn hiệu lực, người thực hiện hệ thống hóa văn bản sắp xếp các văn bản thành Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực.

6. Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, các

cơ quan nhà nước khác quy định tại khoản 2a Điều 139 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp công bố kết quả hệ thống hóa văn bản;

b) Kết quả hệ thống hóa văn bản gồm các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Hình thức văn bản công bố kết quả hệ thống hóa văn bản là văn bản hành chính;

d) Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được công bố chậm nhất là ngày 01 tháng 02 đối với văn bản của trung ương, ngày 01 tháng 3 đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp của năm liền sau năm cuối cùng của kỳ hệ thống hóa.

7. Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được đăng trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hệ thống hóa văn bản (nếu có). Trường hợp cần thiết, cơ quan hệ thống hóa văn bản phát hành Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực bằng hình thức văn bản giấy.

Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở trung ương và cấp tỉnh phải được đăng Công báo. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở cấp huyện và cấp xã phải được niêm yết tại địa điểm quy định tại Điều 98 của Nghị định này.

Trường hợp sau khi công bố, phát hiện các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực có sai sót thì tiến hành rà soát lại và đính chính.”.

40. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 170 như sau:

“4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, các cơ quan nhà nước khác quy định tại khoản 2a Điều 139 của Nghị định này cung cấp thông tin về tình hình, kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 186 của Nghị định này.”.

41. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 175 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong quá trình lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chuyên gia có năng lực phù hợp với từng công việc.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Nếu đã tham gia xây dựng nội dung chính sách, đánh giá tác động của chính sách, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật thì không tham gia thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đó.”.

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 186 như sau:

“1. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, các cơ quan nhà nước khác quy định tại khoản 2a Điều 139 của Nghị định này:

a) Đôn đốc, kiểm tra hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền;

b) Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

c) Tổ chức mạng lưới thông tin, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

d) Sơ kết, tổng kết về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, các cơ quan nhà nước khác quy định tại khoản 2a Điều 139 của Nghị định này cung cấp thông tin, kết quả về tình hình rà soát, hệ thống hóa văn bản để Bộ Tư pháp giúp Chính phủ tổng hợp, xây dựng báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.”.

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 188 như sau:

“1. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 đang còn hiệu lực, chưa được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa thì việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa được thực hiện theo quy định của Luật và Nghị định này.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Bổ sung, thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên” vào sau cụm từ “điều ước quốc tế” tại khoản 3 Điều 11;

b) Thay thế cụm từ “Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến” bằng cụm từ “Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý” tại khoản 6 Điều 10;

c) Thay thế cụm từ “nghị quyết” bằng cụm từ “dự thảo nghị quyết” tại khoản 2 Điều 34;

d) Thay thế từ “tiêu đề” bằng từ “tên” tại khoản 3 và các điểm a, b, c, d khoản 5 Điều 62;

đ) Bỏ cụm từ “, xác định còn hiệu lực” tại khoản 6 Điều 2;

e) Bỏ cụm từ “Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội” tại khoản 2 Điều 8;
g) Bỏ cụm từ “theo quy định tại khoản 2 Điều 134 và khoản 3 Điều 139 của Luật” tại khoản 3 Điều 54.

2. Bổ sung, thay thế một số phụ lục sau đây:

a) Bổ sung tên Phụ lục II như sau: “Sơ đồ, bố trí các thành phần thể thức văn bản quy phạm pháp luật”;

b) Bổ sung tên Phụ lục III như sau: “Các mẫu về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật”;

c) Bổ sung tên Phụ lục IV như sau: “Các mẫu về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật”;

d) Bổ sung Phụ lục VI vào sau Phụ lục V;

đ) Thay thế Phụ lục I và Phụ lục V.

3. Bãi bỏ Điều 36; điểm c khoản 1 và khoản 6 Điều 143.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Qua hơn 03 năm thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sau đây gọi là Luật năm 2015) với nhiều quy định mới mang tính đột phá, có thể khẳng định công tác xây dựng pháp luật ở nước ta đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Các bộ, ngành, địa phương nhận thức đầy đủ hơn về vị trí, vai trò của pháp luật, tập trung hơn nguồn lực và thời gian chuẩn bị, nhờ đó chất lượng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được nâng lên, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, quá trình thi hành Luật năm 2015 cũng đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục xử lý. Do vậy, Ngày 18/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XIV thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Luật năm 2020) và ngày 01/7/2020, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Lệnh công bố số 09/2020/L-CTN. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT NĂM 2020

Luật năm 2020 gồm 2 điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung 54 điều về nội dung và 14 điều về kỹ thuật của Luật năm 2015, với những nội dung mới cơ bản sau đây:

1. Tiếp tục khẳng định và quy định cụ thể hơn cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, ban hành VBQPPL

Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng là nguyên tắc chủ đạo, xuyên suốt trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta, trong đó có hoạt động xây dựng pháp luật. Nguyên tắc này đã được Luật năm 2015 thể chế hoá trong từng khâu của quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL và việc thực hiện nguyên tắc này đã được Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và địa phương thực hiện đầy đủ, nghiêm túc.

Để tiếp tục khẳng định, làm rõ và sâu sắc hơn cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong hoạt động xây dựng, ban hành VBQPPL, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung 06 Điều của Luật năm 2015 (Điều 47, 58, 92, 121, 130 và Điều 139), trong đó, bổ sung nội dung thẩm định, thẩm tra phải bảo đảm “*Sự phù hợp của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản và nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước*”.

2. Bổ sung và làm rõ quy định về phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL

Hiện nay, việc phản biện xã hội và trình tự, thủ tục thực hiện phản biện xã hội (PBXH) đối với dự thảo VBQPPL của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đang được thực hiện theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTWMTTQVN, tuy nhiên, việc PBXH của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với dự thảo VBQPPL chưa được quy định trong Luật Ban hành VBQPPL.

Tại Thông báo số 160-TB/TW ngày 15/01/2020 thông báo Kết luận của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị đã nêu rõ cần phải nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát, PBXH, đồng thời “*xem xét đưa hoạt động phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội vào quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL*”.

Thực hiện Kết luận nêu trên, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Luật năm 2015 để quy định về PBXH của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL, cụ thể: (1) Quy định rõ thời điểm thực hiện PBXH được thực hiện trong giai đoạn tổ chức lấy ý kiến về dự thảo VBQPPL; (2) Trường hợp dự thảo VBQPPL đã được PBXH thì hồ sơ dự án, dự thảo gửi thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền phải bao gồm văn bản PBXH; (3) Bổ sung trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện PBXH và có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến PBXH khi chỉnh lý dự thảo văn bản. Các nội dung khác liên quan đến PBXH được thực hiện theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Bổ sung một số hình thức VBQPPL

3.1. Bổ sung hình thức nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 (khoản 3 Điều 16, Điều 19, khoản 5 Điều 27, Điều 34, Điều 41...) và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có

trách nhiệm phối hợp để hướng dẫn các nội dung liên quan đến hình thức giám sát, phản biện xã hội; hướng dẫn quy trình hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Luật năm 2015 chưa quy định hình thức nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhưng trên thực tế đã phát sinh việc ban hành nghị quyết liên tịch để hướng dẫn nội dung này¹.

Để bảo đảm thống nhất với Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, cũng như quy phạm hóa vấn đề phát sinh trong thực tiễn, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật năm 2015, cụ thể:

(1) Bổ sung hình thức nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vào khoản 3 Điều 4 của Luật năm 2015.

(2) Bổ sung vào Điều 18 quy định về nội dung ban hành nghị quyết liên tịch để *“hướng dẫn một số vấn đề cần thiết trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân”*.

(3) Sửa đổi, bổ sung Điều 109 quy định về việc xây dựng, ban hành nghị quyết liên tịch, trong đó bổ sung quy trình xây dựng, ban hành nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3.2. Bổ sung hình thức thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (khoản 5 Điều 5), Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 (Điều 13), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2019 (khoản 2 Điều 1) và Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (khoản 1 Điều 88) thì Kiểm toán nhà nước (KTNN) có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu của tội phạm, khi chuyển hồ sơ, tài liệu có liên quan và kiến nghị xem xét, khởi tố vụ án hình sự. Tuy nhiên, theo quy định của Luật năm 2015 thì Tổng Kiểm toán nhà nước không có thẩm quyền liên tịch ban hành thông tư, do vậy, việc phối hợp giữa Kiểm toán nhà nước với các cơ quan có liên quan gặp nhiều khó khăn, làm giảm hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng nói chung và vai trò, trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước nói riêng trong phòng, chống tham nhũng.

¹ Nghị quyết liên tịch số 11/2016/NQLT/UBTVQH-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 01/02/2016.

Để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, Luật năm 2020 đã bổ sung hình thức thông tư liên tịch với Tổng Kiểm toán nhà nước, cụ thể là:

(1) Bổ sung khoản 8a vào Điều 4 để quy định Tổng Kiểm toán nhà nước là một chủ thể tham gia ban hành thông tư liên tịch với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

(2) Sửa đổi Điều 25 quy định nội dung ban hành thông tư liên tịch để quy định về việc phối hợp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện trình tự, thủ tục về tố tụng và phòng, chống tham nhũng.

(3) Sửa đổi khoản 1 và khoản 5 Điều 110 quy định Tổng Kiểm toán nhà nước là chủ thể có quyền thỏa thuận, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo thông tư liên tịch và là một trong những người ký ban hành thông tư liên tịch.

Đồng thời, Luật năm 2020 cũng quy định rõ “*Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ*”.

4. Sửa đổi thẩm quyền ban hành VBQPPL của cấp huyện, cấp xã

Điều 30 của Luật năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện, cấp xã ban hành VBQPPL để quy định những vấn đề được luật giao². Luật năm 2015 chưa quy định về việc ban hành VBQPPL để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định tại Điều 13 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Để bảo đảm phù hợp và thống nhất với các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 30 của Luật năm 2015 như sau:

(1) Cho phép HĐND cấp huyện ban hành nghị quyết, UBND cấp huyện ban hành quyết định quy phạm pháp luật để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới.

(2) Bổ sung trường hợp “*nghị quyết của Quốc hội giao*” thì HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã cũng được ban hành VBQPPL.

Đồng thời, Luật năm 2020 đã tách Điều 30 thành 2 khoản, trong đó khoản 1 quy định về ban hành VBQPPL của cấp huyện và khoản 2 quy định về ban hành VBQPPL của cấp xã để tránh nhầm lẫn trong quá trình áp dụng.

² Quy định này bảo đảm nguyên tắc phân quyền cho chính quyền địa phương theo quy định tại Điều 12 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

5. Quy định hợp lý hơn các loại VBQPPL phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách và quy định cụ thể trình tự, thủ tục lập đề nghị xây dựng, soạn thảo VBQPPL

5.1. Thu hẹp phạm vi loại VBQPPL phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách

Luật năm 2015 quy định tách bạch quy trình xây dựng chính sách với quy trình soạn thảo (quy trình 2 bước) đối với một số loại VBQPPL. Tuy nhiên, đối với việc ban hành một số loại nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh thì việc áp dụng quy trình 02 bước là chưa thực sự phù hợp. Bên cạnh đó, phạm vi các loại VBQPPL cần phải lập đề nghị theo quy trình chính sách theo quy định của Luật năm 2015 là tương đối rộng. Nhiều văn bản như nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh chỉ quy định về biện pháp tổ chức thi hành văn bản của cấp trên, thực chất là tổ chức thực hiện các chính sách trong các văn bản này, không quy định chính sách mới, nhưng vẫn phải lập đề nghị xây dựng văn bản đã làm hạn chế khả năng phản ứng nhanh của Chính phủ và chính quyền địa phương đối với những nhu cầu, đòi hỏi cấp bách của tình hình kinh tế - xã hội.

Để xác định lại cho hợp lý, sát thực tế hơn các văn bản cần thiết phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách, Luật năm 2020 đã bỏ yêu cầu lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách đối với: (1) Nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19; (2) Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27.

Tuy nhiên, để bảo đảm chặt chẽ trong quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL, các văn bản nêu trên không phải lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy trình 2 bước như quy định của Luật năm 2015 nhưng vẫn phải thực hiện đánh giá tác động của chính sách trong giai đoạn soạn thảo đối với nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 19 và Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27.

5.2. Quy định cụ thể về quy trình lập đề nghị xây dựng và soạn thảo VBQPPL

Để phù hợp với việc bỏ yêu cầu lập đề nghị xây dựng văn VBQPPL theo quy trình chính sách, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy trình lập đề nghị đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 và nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật năm 2015 và một số quy định liên quan đến quy trình soạn thảo các VBQPPL này, cụ thể như sau:

5.2.1. Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị định

Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị định tại khoản 2 Điều 19:

- Bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật.

- Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định trình Thủ tướng Chính phủ gồm: (1) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị định; (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến đề nghị xây dựng nghị định (gửi bằng bản giấy); (3) Tài liệu khác (nếu có) (gửi bằng bản điện tử).

- Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định của bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị định tại khoản 3 Điều 19:

Cơ bản giữ như quy định của Luật năm 2015. Luật năm 2020 chỉ sửa đổi, bổ sung 2 nội dung liên quan đến việc lập đề nghị xây dựng nghị định tại khoản 3 Điều 19. Cụ thể như sau:

- Thay “*đề cương dự thảo nghị định*” bằng “*dự kiến đề cương chi tiết dự thảo nghị định*”;

- Quy định rõ hơn nội dung nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định. Theo đó, các nghị quyết này phải “*nêu rõ các chính sách đã được Chính phủ thông qua*”.

5.2.2. Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh

Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh tại khoản 1, 2 và 3 Điều 27:

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 27 gồm: (1) Tờ trình về đề nghị xây dựng nghị quyết; (2) Tài liệu khác (nếu có).

Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh tại khoản 4 Điều 27:

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 111, quy định rõ chỉ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 mới phải xây dựng chính sách, đánh giá tác động của chính sách; lấy ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết; thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết (theo quy định tại các Điều 112, 113, 114, 115 và Điều 116 của Luật năm 2015).

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 gồm: (1) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết; (2) Báo cáo đánh giá tác động của từng chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết; (3) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức,

cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý; (5) Đề cương chi tiết dự thảo nghị quyết; (6) Tài liệu khác (nếu có).

Sau khi tiến hành thẩm định, ngoài các tài liệu nêu trên còn bổ sung 03 tài liệu khi trình HĐND cấp tỉnh: (1) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết; (2) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (3) Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết.

5.2.3. Quy trình soạn thảo nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh:

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đánh giá tác động của chính sách trong giai đoạn soạn thảo (bổ sung điểm a1 vào khoản 2 Điều 90 và bổ sung khoản 1a vào Điều 119). Quy định “*Báo cáo đánh giá tác động của chính sách*” là tài liệu bắt buộc gửi thẩm định, thẩm tra và trình các cơ quan có thẩm quyền (sửa đổi, bổ sung Điều 91, 93, 121, 122 và Điều 124).

Luật năm 2020 cũng đã bổ sung khoản 2a vào Điều 124, quy định cơ quan thẩm tra không tiến hành thẩm tra dự thảo nghị quyết khi chưa đủ các tài liệu trong hồ sơ hoặc hồ sơ gửi không đúng thời hạn theo quy định. Đồng thời bổ sung nội dung thẩm tra dự thảo nghị quyết về sự cần thiết ban hành nghị quyết quy định tại khoản 2 và 3 Điều 27 của Luật năm 2015.

6. Nâng cao trách nhiệm, hiệu quả phối hợp của các cơ quan trong quá trình thẩm tra, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết

6.1. Trách nhiệm của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong thẩm tra dự án, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội

Theo quy định tại Điều 63 của Luật năm 2015 thì Hội đồng dân tộc (HDDT) và các Ủy ban của Quốc hội chỉ có nhiệm vụ tham gia thẩm tra dự án, dự thảo do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra theo sự phân công của UBTVQH. Luật năm 2015 cũng không yêu cầu các cơ quan này phải gửi văn bản tham gia thẩm tra đến cơ quan chủ trì thẩm tra. Để nâng cao vai trò, trách nhiệm, đồng thời tạo sự chủ động cho HDDT và các Ủy ban của Quốc hội trong quá trình thẩm tra dự án, dự thảo VBQPPL, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật năm 2015 liên quan đến hoạt động thẩm tra, cụ thể như sau:

Thứ nhất, bổ sung trách nhiệm “*gửi văn bản thẩm tra đến Ủy ban pháp luật và cử đại diện tham dự phiên họp thẩm tra của Ủy ban pháp luật*” của HDDT, Ủy ban của Quốc hội khi thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực do mình phụ trách (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 47).

Thứ hai, quy định rõ trách nhiệm của HĐDT, Ủy ban của Quốc hội phải tham gia thẩm tra dự án, dự thảo do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra về những nội dung liên quan đến lĩnh vực do mình phụ trách, đồng thời phải gửi văn bản tham gia thẩm tra đến cơ quan chủ trì thẩm tra và cử đại diện tham dự phiên họp thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63).

Thứ ba, quy định bắt buộc việc gửi hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết đến cơ quan chủ trì thẩm tra, HĐDT và tất cả các Ủy ban của Quốc hội để tiến hành thẩm tra, tham gia thẩm tra (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 64).

Thứ tư, bổ sung nội dung thẩm tra về việc bảo đảm chính sách dân tộc nếu dự thảo văn bản có quy định liên quan đến vấn đề dân tộc (bổ sung khoản 6 Điều 65).

Thứ năm, bổ sung một điều mới (Điều 68a) quy định về trách nhiệm của HĐDT trong thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Điều này quy định rõ về trách nhiệm thẩm tra của HĐDT, cách thức thẩm tra và nội dung thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong các dự án, dự thảo VBQPPL.

6.2. Nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Đánh giá kết quả 03 năm thi hành Luật năm 2015 cho thấy trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý một số dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết còn nhiều khó khăn, vướng mắc, nhất là đối với các dự thảo bộ luật, luật lớn có nội dung phức tạp với nhiều chính sách mới được bổ sung theo ý kiến của UBTVQH và ĐBQH. Một trong những nguyên nhân dẫn đến khó khăn, vướng mắc nêu trên là do Luật năm 2015 chưa quy định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, do vậy thời gian qua còn dễ xảy ra sai sót.

Để khắc phục các hạn chế nêu trên và nhằm nâng cao trách nhiệm, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung 04 điều của Luật năm 2015 (Điều 74, 75, 76 và Điều 77), cụ thể như sau:

Thứ nhất, bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và đề xuất phương án để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc

hội (điểm b khoản 7 Điều 74, điểm b khoản 2 Điều 75, điểm e khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 77).

Thứ hai, bổ sung trách nhiệm cơ quan trình đánh giá tác động của chính sách trong trường hợp đại biểu Quốc hội (ĐBQH), Nhân dân đề nghị bổ sung và theo yêu cầu của UBTVQH (điểm a khoản 2 Điều 75, điểm b khoản 2 Điều 76).

Thứ ba, bổ sung việc tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trong trường hợp cần thiết để thảo luận, cho ý kiến đối với những dự án, dự thảo có những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn còn nhiều ý kiến khác nhau. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (điểm d khoản 2 Điều 75).

Thứ tư, bổ sung trách nhiệm của Tổng thư ký Quốc hội trong việc tổ chức tổng hợp ý kiến ĐBQH để báo cáo UBTVQH và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan trình (khoản 6 Điều 74, điểm c khoản 3 Điều 75).

Thứ năm, quy định rõ hơn trách nhiệm phối hợp của Bộ Tư pháp trong suốt quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, dự thảo nghị quyết giữa 2 kỳ họp của Quốc hội (điểm đ khoản 2 Điều 75).

7. Quy định về xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn

Luật năm 2015 đã quy định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn. Tuy nhiên, trong thời gian qua, đã phát sinh một số trường hợp cần phải ban hành ngay văn bản để xử lý các vấn đề phát sinh trong thực tiễn như: trường hợp ban hành văn bản để bãi bỏ VBQPPL trái pháp luật hoặc không còn phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội; kéo dài thời gian thực hiện văn bản; ban hành thông tư để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn (điều chỉnh giá xăng, dầu, lệ phí trước bạ ô tô, xe máy...). Do đó, nhiều bộ, ngành, địa phương cho rằng quy định như Luật hiện hành là cứng nhắc, chưa sát thực tế.

Để khắc phục hạn chế nêu trên, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn (tại các Điều 146, 147, 148 và Điều 149 của Luật năm 2015), cụ thể:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung Điều 146, theo đó bổ sung 03 trường hợp được xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút là: (1) Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ VBQPPL trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; (2) Kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của VBQPPL trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn; (3) Ban hành ngay VBQPPL để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thứ hai, về thẩm quyền quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn:

- Luật năm 2020 đã bổ sung vào khoản 3 Điều 147 quy định về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này.

Đồng thời, để kiểm soát chặt chẽ việc ban hành thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn, Luật năm 2020 đã quy định rõ văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại khoản này phải kèm theo ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

- Bổ sung khoản 3a vào Điều 147 của Luật năm 2015 quy định về thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước đối với VBQPPL do mình ban hành trong trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 146 của Luật này.

Thứ ba, về trình tự, thủ tục xây dựng VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 148, trong đó: (1) Bổ sung trình tự, thủ tục rút gọn đối với hình thức thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước; (2) Bổ sung quy định về tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, ngoài việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan về dự thảo văn bản như quy định hiện hành; (3) Bổ sung vào hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra VBQPPL “bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp lấy ý kiến”.

Thứ tư, về hồ sơ, trình tự, thủ tục xem xét thông qua VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 149, theo đó:

- Về hồ sơ, bổ sung quy định: (1) Hồ sơ trình dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, dự thảo quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước bao gồm tờ trình và dự thảo; (2) Hồ sơ trình dự thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ bao gồm tờ trình, dự thảo và báo cáo thẩm định;

- Về trình tự xem xét, thông qua, bổ sung quy định: “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, ký ban hành văn bản quy

phạm pháp luật ngay sau khi nhận được dự thảo văn bản theo trình tự quy định tại các điều 104, 106, 107 và 108 của Luật này”.

8. Quy định thủ tục hành chính trong VBQPPL

Về quy định thủ tục hành chính (TTHC) trong VBQPPL, trong quá trình thi hành Luật năm 2015, đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập sau:

- Khoản 4 Điều 14 của Luật năm 2015 chỉ cho phép quy định TTHC trong các thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước và VBQPPL của chính quyền địa phương trong trường hợp được giao trong luật, mà không phải được giao trong các VBQPPL khác, kể cả nghị quyết của Quốc hội (về nguyên tắc, luật và nghị quyết của Quốc hội đều là văn bản thể hiện ý chí của Quốc hội và do Quốc hội ban hành).

- Khoản 4 Điều 27 của Luật năm 2015 quy định HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhưng không cho phép quy định TTHC làm căn cứ để có thể thực hiện được các biện pháp đặc thù đó. Nhiều địa phương cho rằng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật năm 2015 đã vô hiệu hóa khoản 4 Điều 27 của Luật này. Trên thực tế, Quốc hội đã ban hành một số nghị quyết về việc thực hiện thí điểm hoặc quy định các biện pháp có tính chất đặc thù để phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

- Khoản 4 Điều 172 cũng chỉ quy định *“Những quy định về thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật này được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ bằng văn bản khác hoặc bị thay thế bằng thủ tục hành chính mới”* mà không cho phép sửa đổi, bổ sung các TTHC đã ban hành trước ngày Luật năm 2015 có hiệu lực.

Để khắc phục những quy định chưa hợp lý nêu trên và giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho bộ, ngành, địa phương, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều 172 của Luật năm 2015, cụ thể:

(1) Ngoài trường hợp *“được luật giao”*, Luật năm 2020 đã bổ sung trường hợp *“nghị quyết của Quốc hội giao”* thì thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước và VBQPPL của chính quyền địa phương cũng được quy định TTHC (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14).

(2) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14, cho phép địa phương được quy định TTHC trong trường hợp cần thiết đối với nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27.

(3) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 172, cho phép sửa đổi, bổ sung các VBQPPL được quy định tại khoản 4 Điều 14 có chứa quy định TTHC, được ban hành trước ngày 01/7/2016 với điều kiện không được làm phát sinh thủ tục hành chính mới hoặc quy định thêm thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, tăng thời gian giải quyết thủ tục hành chính đang áp dụng.

9. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan nhằm bảo đảm tính thống nhất và nâng cao chất lượng của dự thảo VBQPPL

- Để khắc phục tình trạng xung đột, mâu thuẫn có thể xảy ra giữa các VBQPPL, Luật năm 2020 bổ sung quy định vào khoản 2 Điều 12: *“Trường hợp văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của VBQPPL do mình đã ban hành có quy định khác với văn bản mới nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong văn bản mới đó”*. Bên cạnh đó, khi ban hành VBQPPL, cơ quan ban hành văn bản phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới đó, thay vì yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ ngay trong văn bản mới như quy định của Luật năm 2015.

- Luật năm 2020 quy định trong hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, đề nghị xây dựng nghị định theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27, phải có *“Dự kiến đề cương chi tiết”* thay vì chuẩn bị *“Đề cương”* như quy định của Luật năm 2015 (sửa các Điều 37, 87 và Điều 114).

- Luật năm 2020 bổ sung yêu cầu khi gửi hồ sơ thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, thông qua, cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ phải có Báo cáo về rà soát các VBQPPL có liên quan đến dự án, dự thảo trong hồ sơ dự án, dự thảo VBQPPL (sửa đổi, bổ sung các Điều 58, 59, 62, 64, 92 và Điều 93).

- Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 55, theo đó: (1) Quy định rõ về nội dung tờ trình dự án, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết; (2) Bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao chủ trì soạn thảo phải báo cáo tiến độ soạn thảo dự án, dự thảo với Thường trực Ủy ban pháp luật.

- Luật năm 2020 đã bổ sung *“Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định”* vào hồ sơ gửi thẩm định, hồ sơ trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định (sửa đổi, bổ sung Điều 58, 92 và Điều 93).

- Luật năm 2020 bổ sung *“Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản”* vào hồ sơ gửi thẩm định dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Điều 98); bổ sung *“Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản (nếu có)”* vào hồ sơ gửi thẩm định, hồ sơ trình thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (Điều 102 và Điều 103).

10. Quy định hợp lý, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL của địa phương

10.1. Xây dựng, ban hành quyết định của UBND cấp tỉnh

- Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 128, bỏ yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo phải đánh giá tác động văn bản trong trường hợp dự thảo quyết định có quy định cụ thể các chính sách đã được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Bổ sung quy định về đánh giá tác động của TTHC trong trường hợp được *ngợi quyết* của Quốc hội giao (ngoài được *luật* giao như quy định hiện nay).

- Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 130 để quy định cụ thể về thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định dự thảo quyết định của UBND cấp tỉnh thay cho việc dẫn chiếu đến Điều 121 (Thẩm định dự thảo nghị quyết do UBND cấp tỉnh trình) như hiện nay.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 131, quy định rõ về hồ sơ dự thảo quyết định trình UBND cấp tỉnh. Luật năm 2020 cũng đã tách Điều 131 thành 02 khoản, trong đó khoản 1 quy định về thời hạn gửi hồ sơ đến UBND và khoản 2 quy định về hồ sơ dự thảo quyết định trình UBND.

10.2. Xây dựng, ban hành nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp huyện

- Luật năm 2020 sửa đổi Điều 134 của Luật năm 2015 quy định thời gian gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết của HĐND cấp huyện đến Phòng tư pháp để thẩm định từ 10 ngày lên 20 ngày trước ngày UBND họp.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 139 như sau: (1) Tăng thời gian gửi hồ sơ dự thảo quyết định của UBND cấp huyện đến Phòng tư pháp để từ 10 ngày lên 20 ngày trước ngày UBND họp; (2) Quy định rõ hồ sơ gửi thẩm định phải có “*Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý*”; (3) Quy định rõ nội dung thẩm định tại khoản 3; (4) Quy định rõ nội dung và thời hạn gửi báo cáo thẩm định; (5) Bổ sung thêm khoản 5 vào Điều 139, quy định cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Phòng Tư pháp khi trình UBND dự thảo quyết định.

11. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khác

11.1. Quy định rõ các trường hợp một VBQPPL được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung trong nhiều VBQPPL do cùng cơ quan ban hành

Luật năm 2015 tại khoản 3 Điều 12 quy định về kỹ thuật một văn bản sửa nhiều văn bản, nhưng chưa quy định rõ khi nào thì được áp dụng kỹ thuật này, dẫn đến tình trạng kỹ thuật này bị lạm dụng nhiều trong thời gian qua. Để khắc phục hạn chế nêu trên, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 12, xác định rõ 03 trường hợp một VBQPPL được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung trong nhiều VBQPPL do cùng cơ quan ban hành, gồm: (1) Để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ có liên quan chặt chẽ với nhau để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với văn bản mới được ban hành; (3) Để thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được phê duyệt.

11.2. Bổ sung trường hợp ngưng hiệu lực của VBQPPL

Khoản 1 Điều 170 của Luật năm 2015 quy định “*Cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật; nếu phát hiện có quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thì tự mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản mới hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật.*”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 153 của Luật quy định về các trường hợp VBQPPL ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thiếu trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 170 nêu trên, do đó, Luật năm 2020 đã bổ sung trường hợp này vào khoản 1 Điều 153. Đồng thời quy định rõ cơ quan có thẩm quyền ban hành VBQPPL quyết định ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản là *để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.*

11.3. Xác định rõ thời hạn đăng tải và đưa tin VBQPPL ở trung ương và địa phương

Điều 157 của Luật năm 2015 quy định về việc đăng tải và đưa tin VBQPPL, tuy nhiên chỉ quy định chung việc đăng tải chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với tất cả các VBQPPL do các cơ quan nhà nước ở trung ương, HĐND, UBND ban hành mà chưa phân biệt rõ quy trình của việc ký ban hành, công bố, thông qua là khác nhau tùy từng loại văn bản, do đó, thời hạn đăng tải tính từ các thời điểm này là khác nhau. Khắc phục hạn chế này, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 157, trong đó quy định rõ:

- VBQPPL ở trung ương phải được đăng tải toàn văn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày *công bố* hoặc *ký ban hành*;

- VBQPPL ở địa phương phải được đăng tải toàn văn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày *thông qua* hoặc *ký ban hành*.

11.4. Quy định hợp lý về thời gian, thời hạn gửi hồ sơ, tài liệu

- Luật năm 2020 tăng **thời gian** gửi hồ sơ thẩm định dự thảo nghị quyết do UBND cấp tỉnh trình từ 20 ngày lên 25 ngày. Đồng thời, tăng **thời hạn** gửi báo cáo thẩm định từ 10 ngày lên 15 ngày (sửa đổi, bổ sung Điều 121).

- Luật năm 2020 tăng **thời gian** gửi hồ sơ thẩm định dự thảo nghị quyết của HĐND cấp huyện từ 10 ngày lên 20 ngày (sửa đổi, bổ sung Điều 134).

- Luật năm 2020 tăng **thời gian** gửi hồ sơ thẩm định dự thảo quyết định của UBND cấp huyện từ 10 ngày lên 20 ngày. Đồng thời, tăng **thời hạn** gửi báo cáo thẩm định từ 05 ngày lên 15 ngày (sửa đổi, bổ sung Điều 139).

11.5. Bổ sung một số từ, cụm từ; thay thế một số cụm từ

Để đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ các quy định của Luật đã được sửa đổi, bổ sung, Luật năm 2020 có 02 khoản quy định về bổ sung từ, cụm từ và thay thế từ, cụm từ trong một số điều của Luật năm 2015 như: thay thế cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động của văn bản” bằng cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động của chính sách” tại điểm c khoản 2 Điều 95; Bổ cụm từ “Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội,” tại khoản 3 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 56 và khoản 4 Điều 57.../.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1521/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW NGÀY 20/6/2020
CỦA BAN BÍ THƯ VỀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 32-CT/TW CỦA
BAN BÍ THƯ VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG
CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, NÂNG CAO Ý THỨC
CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT CỦA CÁN BỘ, NHÂN DÂN**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân;

Căn cứ Kết luận số 80-KL/TW ngày 20 tháng 6 năm 2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20 tháng 6 năm 2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2).

THỦ TƯỚNG**(đã ký)****Nguyễn Xuân Phúc****KẾ HOẠCH**

**THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW NGÀY 20/6/2020 CỦA BAN BÍ THƯ
VỀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 32-CT/TW CỦA BAN BÍ THƯ VỀ
TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG CÔNG TÁC
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, NÂNG CAO Ý THỨC
CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT CỦA CÁN BỘ, NHÂN DÂN**

(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20 tháng 6 năm 2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân (sau đây gọi là Kết luận số 80-KL/TW), Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW với các nội dung cụ thể sau đây:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Kịp thời tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp tại Kết luận số 80-KL/TW để tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), nâng cao ý thức tự giác, tôn trọng, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và toàn thể Nhân dân.

2. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả

Kết luận số 80-KL/TW, đáp ứng yêu cầu triển khai công tác PBGDPL trong tình hình mới.

3. Bảo đảm tính khả thi, kế thừa, phát triển, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với từng đối tượng, địa bàn, lĩnh vực, hướng về cơ sở, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị và phù hợp với nhu cầu xã hội; gắn PBGDPL với xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao nhận thức, phát huy vai trò, trách nhiệm của hệ thống chính trị trong triển khai công tác PBGDPL

a) Thủ trưởng các bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức quán triệt, triển khai sâu rộng, toàn diện nội dung Kết luận số 80-KL/TW bằng hình thức phù hợp đến các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; ban hành hoặc tham mưu cấp ủy cùng cấp ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai Kết luận; phát huy vai trò, xác định trách nhiệm cụ thể của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL và hoạt động phối hợp giữa các ngành, các cấp trong công tác này; gắn việc triển khai Kết luận với thực hiện các nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; kết hợp PBGDPL với nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và việc thực hiện nhiệm vụ chính trị tại cơ quan, đơn vị.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong Quý IV năm 2020.

b) Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp tổ chức phổ biến, quán triệt sâu rộng các nội dung của Kết luận số 80-KL/TW bằng hình thức phù hợp cho các cấp bộ Đoàn, Hội, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý; ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai Kết luận số 80-KL/TW trong hệ thống tổ chức mình, xác định đây là nhiệm vụ chính trị của tổ chức, đoàn thể các cấp và doanh nghiệp trong công tác PBGDPL.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong Quý IV năm 2020.

2. Đổi mới nội dung, hình thức PBGDPL bảo đảm phù hợp với nhu cầu xã hội và từng nhóm đối tượng, địa bàn

a) Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức thông tin, phổ biến pháp luật trong các lĩnh vực, phạm vi do mình quản lý tới toàn thể cán bộ và Nhân dân bằng hình thức phù hợp; chú trọng PBGDPL về các chính sách, pháp luật được dư luận xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội để

tạo sự đồng thuận, nhất quán trong thực thi chính sách, pháp luật; thông tin rộng rãi, kịp thời các dự thảo chính sách pháp luật có tác động lớn đến xã hội ngay từ khâu đề xuất chính sách và soạn thảo văn bản; thực hiện PBGDPL bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phù hợp với đối tượng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của đất nước.

- Đổi mới nội dung, hình thức PBGDPL theo hướng lấy người dân làm trung tâm. Khi thực hiện thông tin, phổ biến về các lĩnh vực pháp luật, chuyên đề khác nhau cần gắn với việc đáp ứng quyền tiếp cận thông tin của đối tượng PBGDPL; thông tin tới Nhân dân về cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL, tập trung PBGDPL trên Cổng/Trang thông tin điện tử PBGDPL của bộ, ngành, địa phương hoặc của Hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp và các ứng dụng trên thiết bị di động; thi tìm hiểu pháp luật, tập huấn pháp luật trực tuyến; nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong PBGDPL; gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện hiệu quả Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL giai đoạn 2019 - 2021” được ban hành theo Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ trong những năm tới.

- Tổ chức đối thoại chính sách pháp luật, giải đáp pháp luật và các vướng mắc phổ biến trong áp dụng pháp luật về các lĩnh vực, phạm vi do mình quản lý cho Nhân dân, doanh nghiệp bằng các hình thức phù hợp.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tham mưu Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương:

- Hướng dẫn nội dung PBGDPL trên cơ sở bám sát và đáp ứng nhu cầu của người dân và yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý xã hội, phù hợp với đối tượng, địa bàn cụ thể; hướng dẫn sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các hình thức, cách thức PBGDPL; nghiên cứu cơ chế, mô hình cụ thể tạo điều kiện cho người dân chủ động tìm hiểu, học tập pháp luật.

- Tăng cường phối hợp, kết nối chia sẻ thông tin pháp luật trên môi trường mạng bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Hướng dẫn, định hướng việc tăng cường và phát huy vai trò của các cơ quan báo chí, xuất bản, các phương tiện thông tin đại chúng tham gia PBGDPL; phối hợp, hướng dẫn tổ chức các đợt cao điểm phổ biến, truyền thông về lĩnh vực pháp luật quan trọng, được xã hội quan tâm khi có đề nghị của cơ quan soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền.

- Nghiên cứu, hướng dẫn cơ chế phối hợp, xác định trách nhiệm cụ thể của cơ quan báo chí để thực hiện PBGDPL trên các phương tiện thông tin đại chúng.
Thời gian thực hiện: Hàng năm.

d) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam: Tiếp tục tổ chức sản xuất, nâng cao chất lượng các chương trình, chuyên trang, chuyên mục PBGDPL với hình thức phong phú; tăng cường lồng ghép nội dung pháp luật trong các chương trình giải trí trên truyền hình; chú trọng hoạt động tư vấn, giải đáp, đối thoại chính sách pháp luật và bố trí vào các khung giờ thu hút đông đảo khán, thính giả; tổ chức các đợt cao điểm phổ biến, truyền thông về lĩnh vực pháp luật quan trọng, được xã hội quan tâm.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ ngành, liên quan:

- Chỉ đạo biên soạn sách giáo khoa, tài liệu PBGDPL, tài liệu bồi dưỡng về đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình môn học và hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học trong cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Nội dung PBGDPL phù hợp với lứa tuổi, góp phần xây dựng và hình thành thể hệ trẻ có văn hóa, lối sống lành mạnh, có lòng yêu nước và luôn tuân thủ, chấp hành nghiêm chỉnh quy định pháp luật.

- Định kỳ tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL cho đội ngũ giáo viên, người làm công tác pháp chế trong ngành giáo dục; chuẩn hoá đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giảng viên dạy pháp luật theo thẩm quyền.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp và một số bộ, ngành liên quan:

- Có giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, học tập pháp luật tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung vào việc chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học Pháp luật theo thẩm quyền; hoàn thiện nội dung giáo trình, chương trình đào tạo; định kỳ tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên, người làm công tác pháp chế, người làm công tác giáo dục nghề nghiệp trong ngành lao động - thương binh và xã hội góp phần đổi mới căn bản, toàn diện về lĩnh vực này.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

- Xây dựng và thực hiện Đề án “Tăng cường công tác PBGDPL trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2022 - 2027”.

Thời gian thực hiện: Trình Đề án trong Quý II năm 2021.

3. Tổ chức triển khai công tác PBGDPL toàn diện, rộng khắp đến các đối tượng, địa bàn trong phạm vi cả nước, có trọng tâm, trọng điểm

a) Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Tổ chức thực hiện PBGDPL hướng mạnh về cơ sở, phát huy vai trò chủ trì của các Tổ chức pháp chế, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và sự tham gia, vào cuộc của các cơ quan, đơn vị và đoàn thể ở cơ sở; lồng ghép với hòa giải ở cơ sở, tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý, các hoạt động sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, học tập tại cộng đồng và các phong trào vận động Nhân dân tuân thủ, chấp hành pháp luật, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, hiện đại. Lồng ghép, phát huy vai trò hỗ trợ của các thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở, thông tin tham gia PBGDPL ở cơ sở.

- Cán bộ, công chức, viên chức phải có trách nhiệm và nghĩa vụ chủ động trong tìm hiểu và gương mẫu trong thực thi pháp luật; gắn việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ với việc thông tin, phổ biến pháp luật tới Nhân dân; vận dụng kỹ năng dân vận khéo trong PBGDPL, gắn phổ biến pháp luật với việc thực hiện dân chủ ở cơ sở; đồng thời, vận động, khuyến khích công dân tìm hiểu, sử dụng, chấp hành, tuân thủ pháp luật.

- Gắn công tác PBGDPL với việc xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Xác định việc nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức và Nhân dân trên địa bàn là điều kiện để đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Ưu tiên nguồn lực PBGDPL cho các nhóm đối tượng đặc thù, yếu thế, dân tộc thiểu số, các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn trọng yếu về quốc phòng an ninh; gắn thực hiện PBGDPL với việc thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và các chương trình, đề án liên quan.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Tổ chức tổng kết thực hiện Chương trình PBGDPL giai đoạn 2017 - 2021 ban hành theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và các Đề án về PBGDPL trong Chương trình; xác định nhu cầu, phương hướng, nhiệm vụ, cách thức để triển khai thực hiện cho phù hợp với

tình hình mới; kịp thời tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình PBGDPL giai đoạn 2022 - 2027 và các Đề án về PBGDPL giai đoạn tiếp theo.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong Quý IV năm 2022.

- Nghiên cứu, xây dựng Bộ tiêu chí quốc gia về chuẩn tiếp cận pháp luật trên phạm vi cả nước.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong Quý IV năm 2021.

c) Hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp phát huy đầy đủ vai trò, trách nhiệm trong định hướng triển khai công tác PBGDPL; đổi mới cách thức tổ chức, hoạt động; phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo công tác PBGDPL, điều phối, gắn kết, lồng ghép nguồn lực để triển khai có trọng tâm, trọng điểm.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

4. Hoàn thiện thể chế, chính sách về công tác PBGDPL để tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới

a) Các bộ, ngành và địa phương rà soát các quy định pháp luật liên quan đến công tác PBGDPL để ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp nhằm tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương tổ chức tổng kết 10 năm thi hành Luật PBGDPL năm 2012.

Thời gian thực hiện: Năm 2022.

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan:

Rà soát, ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật quy định về kinh phí bảo đảm cho công tác PBGDPL một cách linh hoạt, phù hợp, đáp ứng yêu cầu công tác PBGDPL theo định hướng cơ chế kinh phí tại các văn bản của Đảng và Nhà nước, trong đó ưu tiên bố trí kinh phí cho các địa phương chưa cân đối được ngân sách và thực hiện các nhiệm vụ PBGDPL cho đối tượng đặc thù, yếu thế, người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; các vấn đề pháp luật cấp bách cần được phổ biến, quán triệt ngay theo nhu cầu của người dân hoặc yêu cầu từ quản lý nhà nước.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

5. Tăng cường và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong công tác PBGDPL

a) Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Hướng dẫn, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng, năng lực phân tích, đánh giá, tham mưu hoàn thiện chính sách linh hoạt cho đội ngũ công chức thực hiện công tác PBGDPL; tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ này bảo đảm hoạt động chất lượng, hiệu quả, chủ động tham mưu triển khai PBGDPL đáp ứng và phù hợp với yêu cầu thực tế.

- Tiếp tục rà soát đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp; chỉ công nhận, duy trì hoạt động đối với báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực sự có năng lực và hoạt động thực chất; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL cho đội ngũ này.

- Xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để thu hút đội ngũ chuyên gia pháp luật tham gia PBGDPL cho Nhân dân, hướng tới coi đây là lực lượng nòng cốt để thực hiện công tác này.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

- Bộ Tư pháp rà soát và sửa đổi, bổ sung Chương trình khung về bồi dưỡng nghiệp vụ cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật bảo đảm phù hợp, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ nếu cần thiết.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng:

- Chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng tích cực tham gia công tác PBGDPL tại cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; định kỳ bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL cho đội ngũ này.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương liên quan xây dựng, thực hiện Đề án phát huy vai trò của lực lượng Quân đội nhân dân tham gia PBGDPL, trong đó ưu tiên sử dụng cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng tham gia phổ biến pháp luật, vận động Nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở.

Thời gian thực hiện: Trình Đề án trong Quý II năm 2021.

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương liên quan xây dựng, thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL gắn với vận động quần chúng Nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân.

Thời gian thực hiện: Trình Đề án trong Quý II năm 2021.

c) Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và địa phương tăng cường PBGDPL cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tham

mưu, thực hiện chính sách ưu tiên sử dụng người biết tiếng dân tộc thiểu số, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số tham gia công tác PBGDPL, lồng ghép PBGDPL với thực hiện các văn bản, chính sách liên quan đến đối tượng này.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

6. Huy động các nguồn lực xã hội tham gia công tác PBGDPL

a) Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp tổ chức phổ biến pháp luật cho các đối tượng là thành viên, hội viên do mình quản lý; động viên, khuyến khích các thành viên, hội viên phát huy trách nhiệm xã hội tích cực tham gia tư vấn pháp luật, PBGDPL, trợ giúp pháp lý cho Nhân dân; xây dựng, triển khai các mô hình, cách thức PBGDPL cụ thể thông qua việc huy động nguồn lực xã hội tham gia công tác này.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan tham mưu ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia PBGDPL cho Nhân dân.

Thời gian thực hiện: Năm 2021, 2022.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính nghiên cứu cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư cho công tác PBGDPL.

Thời gian thực hiện: Năm 2021, 2022.

d) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương nghiên cứu, đề xuất cơ quan có thẩm quyền cơ chế huy động các doanh nghiệp, luật sư, luật gia, nhà khoa học, người có uy tín trong cộng đồng dân cư... tham gia thông tin, phổ biến, tư vấn, giải đáp pháp luật cho Nhân dân.

Thời gian thực hiện: Năm 2022.

đ) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý tạo điều kiện, có chính sách khuyến khích cụ thể, phù hợp để huy động tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tham gia, hỗ trợ triển khai công tác PBGDPL.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

7. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác PBGDPL

a) Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận chỉ đạo, hướng dẫn các cấp bộ Đoàn, Hội trực tiếp tham gia PBGDPL; thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực, kỹ

năng PBGDPL cho đội ngũ này góp phần nâng cao chất lượng PBGDPL; chủ động phối hợp tổ chức đối thoại chính sách pháp luật giữa các cơ quan nhà nước và Nhân dân, vận động Nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia xây dựng, phản biện, giám sát thi hành pháp luật của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có các văn bản, chính sách về PBGDPL; đổi mới hình thức PBGDPL, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung PBGDPL trên mạng xã hội, mạng viễn thông nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác này.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tham mưu ban hành cơ chế chính sách để bảo đảm tài chính cho việc triển khai các hoạt động PBGDPL của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận ở các cấp và cơ sở.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

8. Đổi mới tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước về PBGDPL

a) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan rà soát các văn bản quy định về tổ chức, hoạt động của đơn vị tham mưu, thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Bộ Tư pháp và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đổi mới tổ chức, hoạt động của đơn vị theo hướng độc lập, chuyên trách, hoạt động linh hoạt, hiệu quả.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong Quý II năm 2021.

b) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất Thủ tướng Chính phủ kiện toàn Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương nhằm đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo công tác PBGDPL một cách toàn diện, hiệu quả trên phạm vi toàn quốc theo hướng Chủ tịch Hội đồng là Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng; các thành viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo một số bộ, ngành và đoàn thể Trung ương.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành Quý IV năm 2020.

c) Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm bố trí biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ có hiệu quả công tác PBGDPL tại bộ, ngành, địa phương, nhất là cấp cơ sở; tăng cường công tác quản lý nhà nước về PBGDPL; phân bổ, quản lý, sử dụng hiệu quả kinh phí chi cho công tác PBGDPL đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ theo kế hoạch hàng năm và cả giai đoạn.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

9. Tăng cường công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL

a) Tăng cường công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác PBGDPL

Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kế hoạch này; thường xuyên theo dõi, kịp thời khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích, đóng góp trong công tác PBGDPL tại bộ, ngành, đoàn thể, địa phương mình.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Thực hiện đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần xác định kết quả triển khai công tác PBGDPL là một trong những tiêu chí đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và địa phương nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL.

Thời gian thực hiện: Trình Đề án trong Quý I năm 2022.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, ngành

a) Căn cứ vào Kế hoạch này chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch này về Bộ Tư pháp trong Báo cáo công tác tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chỉ đạo cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch bảo đảm có chất lượng, hiệu quả và chịu trách nhiệm về kết quả triển khai công tác PBGDPL tại địa phương.

b) Tham mưu báo cáo Thành ủy, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế, chính sách, nguồn lực và bảo đảm kinh phí thực hiện công tác PBGDPL tại địa phương.

c) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch này về Bộ Tư pháp trong Báo cáo công tác tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai và kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện Kế hoạch đồng bộ, hiệu quả.

4. Bộ Tài chính thường xuyên rà soát, đôn đốc, hướng dẫn cụ thể việc bố trí kinh phí triển khai công tác PBGDPL cho các bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận và địa phương.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch này, nếu cần sửa đổi, bổ sung những nội dung thuộc Kế hoạch, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động đề xuất, gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

DANH MỤC NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thẩm quyền ban hành	Thời gian hoàn thành
I	DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ				
1	Tổng kết 10 năm thi hành Luật PBGDPL năm 2012; nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền đề nghị, xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.	Bộ Tư pháp	Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương	Chính phủ, Quốc hội	Năm 2022
2	Nghiên cứu, đề xuất kiện toàn Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương	Bộ Tư pháp	Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương	Thủ tướng Chính phủ	Quý IV/2020
II	DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN				
1	Xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình	Bộ Tư pháp	Bộ, ngành, đoàn thể	Thủ tướng Chính phủ	Quý I/2022

	PBGDPL giai đoạn 2022 - 2027		Trung ương liên quan		
2	Xây dựng Đề án tổ chức thông tin, phổ biến về chính sách quan trọng trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để tạo đồng thuận xã hội	Bộ Tư pháp	Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương liên quan	Thủ tướng Chính phủ	Quý IV/2021
3	Xây dựng Đề án “Phát huy vai trò của lực lượng Quân đội nhân dân tham gia công tác PBGDPL, vận động Nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở”.	Bộ Quốc phòng	Bộ Tư pháp, Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương liên quan	Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2021
4	Xây dựng Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL gắn với vận động quần chúng Nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân”.	Bộ Công an	Bộ Tư pháp, Bộ, ngành, đoàn thể. Trung ương liên quan	Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2021
5	Xây dựng Đề án “Tăng cường công tác PBGDPL trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2022 - 2027”	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương liên quan	Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2021
6	Xây dựng Đề án “Tăng cường PBGDPL cho doanh nghiệp thông qua việc huy động nguồn lực xã hội tham gia giai đoạn 2022 - 2027”	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Bộ Tư pháp, các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương	Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2021
7	Xây dựng Đề án đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL	Bộ Tư pháp	Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương	Thủ tướng Chính phủ	Quý I/2022

GIỚI THIỆU NỘI DUNG CHÍNH

Các văn bản quy phạm pháp luật về văn hóa, thể thao và du lịch ban hành trong năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022

I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN

Trong năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022, số lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình là **26** văn bản, trong đó, Chính phủ đã ban hành **06** Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành **01** Quyết định và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành **19** Thông tư.

II. NỘI DUNG

1. Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/6/2021.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 và Nghị định số 28/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 của Chính phủ được ban hành giúp cho công tác thực thi pháp luật trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch và quảng cáo được tăng cường và đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện 02 Nghị định trên đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành đặt ra yêu cầu cần có sự bổ sung, điều chỉnh các hành vi trong 2 Nghị định trên để có chế tài xử phạt vi phạm hành chính khi các quy định của pháp luật bị vi phạm.

Thứ hai, một số hành vi trong 2 Nghị định trên đã không còn phù hợp với quy định của pháp luật về nội dung.

Thứ ba, qua rà soát và thực tiễn công tác xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo cho thấy một số quy định về hành vi vi phạm với mức phạt tiền trong 02 Nghị định trên chưa tương xứng với số lợi nhuận bất hợp pháp mà đối tượng thu được từ việc vi phạm dẫn đến tình trạng đối tượng sẵn sàng vi phạm pháp luật.

Để kịp thời khắc phục những khó khăn, bất cập trên thì việc ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo (sửa đổi) là cần thiết nhằm góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật về văn hóa, quảng cáo nói riêng và hệ thống pháp luật nói chung, đồng thời bảo đảm phù hợp với sự phát triển khách quan của thực tiễn

Ban hành Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo nhằm quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính, xây dựng những hành vi vi phạm cụ thể làm căn cứ để xử phạt vi phạm hành chính góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về văn hóa và quảng cáo

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định ngoài phần căn cứ pháp lý, nội dung được chia thành 5 chương với 77 điều bao gồm:

- Chương I các quy định chung gồm 5 điều.
- Chương II quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực văn hóa, bao gồm 7 mục và 30 điều.
- Chương III quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quảng cáo, bao gồm 4 mục và 30 điều.
- Chương IV quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo gồm 9 điều.
- Chương V quy định điều khoản thi hành gồm 3 điều

2. Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29/9/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực từ ngày 15/9/2021.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định còn vướng mắc trong thực tiễn áp dụng thời gian vừa qua, đặc biệt là các quy định liên quan đến: Cách tính thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp; tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu; Hội đồng xét tặng danh hiệu các cấp; Tỷ lệ % thông qua của Hội đồng các cấp... nhằm khắc phục những vướng mắc trong quá trình xét tặng mà vẫn bảo đảm tính khách quan, công bằng và tôn vinh được giá trị của danh hiệu vinh dự Nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 04 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung 17 khoản, 09 điều của Nghị định số 89/2014/NĐ-CP.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung phụ II về Bảng quy đổi giải thưởng ban hành kèm theo Nghị định số 89/2014/NĐ-CP.
- Điều 3. Hiệu lực thi hành.
- Điều 4. Trách nhiệm thi hành.

3. Nghị định số 94/2021/NĐ-CP ngày 28/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực từ ngày 28/10/2021 đến ngày 31/12/2023.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Năm 2020 và 2021, đại dịch Covid-19 bùng phát toàn cầu đã đẩy ngành Du lịch rơi vào giai đoạn khủng hoảng chưa từng có khiến lượng khách du lịch quốc

tế sụt giảm 73,9% so với năm 2019, lùi lại thời điểm cách đây 30 năm và phải mất 2,5 đến 4 năm để lấy lại đà tăng trưởng như năm 2019 (theo báo cáo của UNWTO - Tổ chức Du lịch thế giới). Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự đoán du lịch sẽ thuộc nhóm ngành cuối cùng của nền kinh tế phục hồi nhu cầu đã mất sau khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát. Đối với ngành Du lịch Việt Nam, các chỉ số tăng trưởng của ngành năm 2020 đều sụt giảm nghiêm trọng: lượng khách quốc tế cả năm 2020 chỉ đạt 3,7 triệu lượt, giảm 80% so với năm 2019; khách nội địa đạt 56 triệu lượt, giảm 34,1% so với cùng kỳ năm 2019, tổng thu từ khách du lịch năm 2020 đạt 312.200 tỷ đồng, giảm 58,7% so với năm 2019. Trong 08 tháng đầu năm 2021, số liệu khách du lịch nội địa đạt 31,2 triệu lượt, tổng thu từ khách du lịch đạt 136.520 tỷ đồng, giảm 36,5% so với cùng kỳ năm 2020. Hiện nay, lượng doanh nghiệp lữ hành xin thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành chiếm gần 30% tổng số doanh nghiệp đã được cấp phép, chỉ còn khoảng hơn 2000 doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế trên toàn quốc, trong đó rất nhiều doanh nghiệp vẫn đang đóng cửa hoặc dừng hoạt động do không có khách du lịch. Vì vậy, việc ban hành chính sách giảm tiền ký quỹ cho doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trong thời điểm hiện nay là cần thiết.

- Việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch nhằm sửa đổi quy định về tiền ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành, hỗ trợ doanh nghiệp lữ hành vượt qua giai đoạn khó khăn do đại dịch Covid-19. Chính sách này sẽ có tác động tích cực, góp phần giúp doanh nghiệp lữ hành vượt qua giai đoạn khủng hoảng hiện nay.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định ngoài phần căn cứ pháp lý, nội dung được chia thành 03 điều, bao gồm:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành.

- Điều 2: Tổ chức thực hiện.

- Điều 3: Điều khoản thi hành.

Nghị định có nội dung cơ bản như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành: Giảm 80% số tiền ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành so với mức ký quỹ hiện tại.

- Về mức giảm: Giảm 80% tiền ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành.

- Về thời hạn thực hiện: từ khi Nghị định có hiệu lực đến 31/12/2023.

- Về quy định cụ thể mức ký quỹ (sau khi giảm) còn là:

+ Mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa: 20.000.000 đồng.

+ Mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế: Kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam: 50.000.000 đồng; Kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch ra nước ngoài: 100.000.000 đồng; Kinh doanh

dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài: 100.000.000 đồng.

b) Quy định trách nhiệm của tổ chức

- Quy định trách nhiệm của Ngân hàng trong việc hoàn trả tiền ký quỹ thừa và cấp giấy chứng nhận tiền ký quỹ mới theo quy định tại Nghị định khi doanh nghiệp tự nguyện và yêu cầu.

- Quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thay đổi giấy chứng nhận tiền ký quỹ.

- Quy định trách nhiệm của Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong thực hiện Nghị định.

c) Nghị định cũng quy định thời hạn có hiệu lực thi hành và hết hiệu lực, quy định điều khoản chuyển tiếp khi Nghị định này hết hiệu lực, các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành cần bổ sung tiền ký quỹ và xin cấp giấy chứng nhận tiền ký quỹ theo như quy định ban đầu.

4. Nghị định số 129/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ngày 13/11/2020, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, theo đó có sự thay đổi một số nội dung về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền tối đa của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể:

- Quy định về nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện và hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc;

- Thay đổi, bổ sung một số chức danh của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính;

- Thay đổi thẩm quyền phạt tiền tối đa của một số chức danh;

- Thay đổi thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Do vậy, để bảo đảm thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, cần thiết phải ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định ngoài phần căn cứ pháp lý, nội dung được chia thành 7 Điều, bao gồm:

- Điều 1 sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch;

- Điều 2 sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 46/2019/NĐ-CP ngày 27/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao;

- Điều 3 sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan; Nghị định số 28/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 131/2013/NĐ-CP;

- Điều 4 sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo;

- Điều 5 bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP, Nghị định số 131/2013/NĐ-CP và Nghị định số 38/2021/NĐ-CP;

- Điều 6 quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện;

- Điều 7 quy định điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định:

- Bổ sung vào các Nghị định 01 Điều quy định về thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện;

- Điều chỉnh tên chính xác của Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; bổ sung một số chức danh như Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường (Quản lý thị trường); Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (Bộ đội biên phòng); Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng trạm Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam (Cảnh sát biển Việt Nam) tại Nghị định số 45/2019/NĐ-CP, Nghị định số 46/2019/NĐ-CP, Nghị định số 131/2013/NĐ-CP, Nghị định số 38/2021/NĐ-CP;

- Điều chỉnh thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính: Được tịch thu tang vật, phương tiện có giá trị không quá 02 lần mức tiền phạt của một số chức danh như thanh tra sở, trưởng đoàn thanh tra Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng công an cấp xã, một số chức danh của Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường. Được tịch thu tang vật, phương tiện không bị giới hạn bởi mức tiền phạt tiền tối đa của chức danh Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường của các Nghị định số 45/2019/NĐ-CP, Nghị định số 46/2019/NĐ-CP, Nghị định số 131/2013/NĐ-CP, Nghị định số 38/2021/NĐ-CP;

- Quy định cụ thể thẩm quyền của Công an nhân dân tại Nghị định số 45/2019/NĐ-CP, Nghị định số 46/2019/NĐ-CP;

- Bổ sung chức danh Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan tại Nghị định số 131/2013/NĐ-CP, Nghị định số 38/2021/NĐ-CP;

- Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền phạt tiền tối đa của Đoàn trưởng Đoàn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Công an tỉnh tại Nghị định số 45/2019/NĐ-CP, Nghị định số 46/2019/NĐ-CP, Nghị định số 131/2013/NĐ-CP;

- Sửa đổi, bổ sung nội dung thẩm quyền của Bộ đội biên phòng và Quản lý thị trường tại Nghị định số 45/2019/NĐ-CP, Nghị định số 131/2013/NĐ-CP;

- Sửa đổi, bổ sung hành vi vi phạm liên quan đến quảng cáo xuyên biên giới, hành vi về quảng cáo mỹ phẩm do có sự thay đổi về pháp luật nội dung (Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 21/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo);

- Sửa đổi, bổ sung về phân định thẩm quyền đối với Nghị định số 38/2021/NĐ-CP;

- Bãi bỏ hành vi và thay thế cụm từ bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật nội dung tại Nghị định số 45/2019/NĐ-CP và Nghị định số 38/2021/NĐ-CP.

5. Nghị định số 22/2022/NĐ-CP ngày 25/3/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực từ ngày 10/5/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ngày 24/6/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (sau đây gọi là Nghị quyết số 99/NQ-CP). Theo đó, Nghị quyết số 99/NQ-CP đã giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (sau đây gọi là Nghị định số 32/2012/NĐ-CP) với định

hướng phân cấp quản lý nhà nước đối với lĩnh vực điện ảnh: *cấp giấy phép xuất nhập khẩu phim truyền hình, phim bộ dài tập phổ biến trên đài phát thanh và truyền hình cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 32/2012/NĐ-CP đã bộc lộ những tồn tại, vướng mắc cần xem xét sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

- Tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu phim: *“Giấy chứng nhận bản quyền tác giả; hợp đồng; bản dịch tóm tắt nội dung phim; giấy ủy quyền; giấy chứng nhận hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật”*. Tuy nhiên, trong những năm qua, phim nhập khẩu chủ yếu là phim dài tập, việc quy định hồ sơ chỉ là bản dịch tóm tắt nội dung phim chưa đảm bảo cơ sở đầy đủ để cơ quan cấp phép thẩm định. Do vậy, cần quy định rõ là bản dịch bằng tiếng Việt nội dung phim, đồng thời bổ sung văn bản cam kết của đối tượng nhập khẩu phim chịu trách nhiệm về nội dung phim nhập khẩu không vi phạm quy định của pháp luật.

- Tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định: *“Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm cung cấp văn hóa phẩm nhập khẩu và tờ khai hải quan bản sao không cần chứng thực) để cơ quan cấp giấy phép giám định”*. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho các cá nhân nhập khẩu phim, hồ sơ nhập khẩu của cá nhân sẽ không cần bước giám định, cá nhân sẽ tự chịu trách nhiệm với phim mình nhập khẩu, đồng thời cam kết không vi phạm quy định cấm tại Điều 11 Luật Điện ảnh và sử dụng phim đúng với quy định của pháp luật.

- Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định về cấp phép nhập khẩu phim. Tuy nhiên, chưa có quy định về thu hồi giấy phép nhập khẩu phim trong trường hợp phát hiện nội dung phim vi phạm quy định bị cấm trong Luật Điện ảnh. Do chưa có quy định này nên khi phim được phổ biến, cơ quan có thẩm quyền phát hiện nội dung phim vi phạm quy định bị cấm trong Luật Điện ảnh nhưng không có cơ sở để thu hồi giấy phép nhập khẩu phim. Do vậy, cần bổ sung nội dung quy định này nhằm tăng hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước. Việc quy định thu hồi giấy phép nhập khẩu phim trong trường hợp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mà đây là biện pháp quản lý nhà nước khi phát hiện có vi phạm pháp luật.

- Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định: *“Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải cấp giấy phép”*; khoản 5 điều 10 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định: *“Thời gian giám định văn hóa phẩm nhập khẩu tối đa không quá 12 ngày làm việc.”*. Như đã đề cập ở trên, phim nhập khẩu chủ yếu là phim dài tập, quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính 02 ngày làm việc không đủ thời gian để cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp phép. Do vậy, cần tăng thời hạn giải quyết thủ tục hành chính lên tối thiểu 03 ngày làm việc và quy định rõ thời gian giám định phim không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cung cấp bản phim được nhập cho cơ quan cấp phép.

- Giấy phép được cấp cho phim nhập khẩu hằng năm theo quy định của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP đa số là phim truyền hình do các Đài Phát Thanh - Truyền hình nhập khẩu để phát sóng. Số tập phim nhập về mỗi năm khoảng hơn

10.000 tập phim/năm. Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương thường được phát sóng không chỉ tại địa phương mà còn đến các tỉnh, thành phố khác. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP, đối với phim nhập khẩu để phát sóng từ hai (02) địa phương trở lên do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp phép nhập khẩu. Với quy định này, các Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương nhập khẩu phim để phổ biến, phát hành phải gửi hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp phép.

Với mục tiêu phân cấp hợp lý về quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa các bộ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước, bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ, phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của các địa phương nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, việc phân cấp cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao cấp giấy phép nhập khẩu phim để phổ biến, phát hành do Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương nhập khẩu là cần thiết.

- Hiện nay, Dự thảo Luật Điện ảnh (sửa đổi) đang trong quá trình hoàn thiện, dự kiến trình Quốc hội thông qua vào tháng 5/2022 và có hiệu lực thi hành từ năm 2023. Trong khoảng thời gian Luật Điện ảnh (sửa đổi) chưa được ban hành, rất cần thiết sửa đổi Nghị định số 32/2012/NĐ-CP để thực hiện nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết số 99/NQ-CP và giải quyết những bất cập như đã nêu trên.

Sau khi Luật Điện ảnh (sửa đổi) được Quốc hội thông qua, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ rà soát các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm trong lĩnh vực điện ảnh tại Nghị định số 32/NĐ-CP để điều chỉnh tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Điện ảnh (sửa đổi), trường hợp những quy định tại Nghị định số 32/NĐ-CP không phù hợp với Luật Điện ảnh (sửa đổi) sẽ được đề xuất thay thế hoặc bãi bỏ.

c) Nội dung chủ yếu:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 3 về giải thích từ ngữ:

Bổ sung cụm từ “*phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu*” vào khoản 1 Điều 3 để làm rõ hơn các nội dung được quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP.

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 về văn hóa phẩm bao gồm: *Các bản ghi âm, ghi hình; các loại phim; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác được ghi trên các chất liệu hoặc phương tiện kỹ thuật số ở dạng chữ viết, âm thanh hoặc hình ảnh.*

+ Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 8: *bỏ quy định Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép cho phim phổ biến trên địa bàn 02 địa phương trở lên: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ cấp giấy phép cho phim để phổ biến, phát hành theo quy định của pháp luật trong toàn quốc.*

+ Bổ sung điểm e khoản 2 Điều 8: *Phân cấp về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm cho phim để phổ biến, phát hành theo quy định của pháp luật do Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương đó nhập khẩu.*

+ Bổ sung khoản 3 Điều 8: quy định việc thu hồi giấy phép đối với phim vi phạm: *Cơ quan cấp phép nhập khẩu phim có thẩm quyền thu hồi Giấy phép nhập khẩu phim khi phát hiện nội dung phim vi phạm quy định cấm tại Điều 11 Luật Điện ảnh.*

+ Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9: quy định rõ thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu bao gồm: Giấy chứng nhận bản quyền tác giả; hợp đồng; *bản dịch tóm tắt bằng tiếng Việt nội dung phim* và văn bản cam kết chịu trách nhiệm về nội dung phim nhập khẩu không vi phạm quy định của pháp luật; giấy ủy quyền; chứng nhận hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9: để làm rõ việc giám định căn cứ trên hồ sơ và tóm tắt nội dung phim do bản phim nhập về chưa có phụ đề/thuyết minh tiếng Việt: *Đối với văn hóa phẩm nhập khẩu là phim: Tổ chức có trách nhiệm cung cấp bản phim đã nhập khẩu và tờ khai hải quan (nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nộp bản sao có chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện).* Cơ quan cấp giấy phép nhập khẩu có biên bản giám định và bàn giao phim căn cứ trên hồ sơ và tóm tắt nội dung phim.

+ Bổ sung khoản 6 Điều 9: quy định cá nhân nhập khẩu phim tự chịu trách nhiệm với bộ phim do mình nhập khẩu không vi phạm quy định cấm tại Điều 11 Luật Điện ảnh: *Cá nhân nhập khẩu phim chỉ để sử dụng cho mục đích cá nhân cam kết không vi phạm quy định cấm tại Điều 11 Luật Điện ảnh và sử dụng phim đúng với quy định của pháp luật.*

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10: *tăng thời gian cấp giấy phép từ 02 ngày lên 03 ngày làm việc đối với phim nhập khẩu.* Đối với văn hóa phẩm là Phim: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải cấp giấy phép.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10: quy định thời gian giám định phim nhập khẩu không quá 12 ngày làm việc *kể từ khi tổ chức cung cấp bản phim.*

- Điều 2. Thay thế cụm từ “Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch” bằng “Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao” khoản 1 Điều 7 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP.

- Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Điều 4. Điều khoản thi hành.

6. Nghị định số 30/2022/NĐ-CP ngày 19/5/2022 của Chính phủ quy định mô hình quản lý khu du lịch quốc gia.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/8/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Triển khai Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Chiến lược phát triển kinh tế - xã

hội 10 năm 2021-2030 về “*Đẩy mạnh và cơ cấu lại ngành du lịch, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển đồng bộ, bền vững và hội nhập quốc tế; chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*”; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ... ngành du lịch cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về du lịch nói chung trong đó có cụ thể hóa quy định về mô hình quản lý khu du lịch quốc gia (KDLQG) nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ về quản lý du lịch trên phạm vi toàn quốc.

Với bước phát triển mạnh mẽ trong những năm vừa qua, ngành Du lịch đang có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Năm 2019, cả nước đón 18 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 85 triệu lượt khách nội địa, tổng thu từ du lịch đạt 755.000 tỷ đồng (tương đương 31,6 tỷ USD) đóng góp khoảng 9,2% vào GDP. Năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam liên tục được cải thiện. Kết quả này thể hiện sự nỗ lực của toàn ngành du lịch, trong đó có sự đóng góp tích cực của các KDLQG. KDLQG đóng vai trò quan trọng trong chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam, đặc biệt trong việc khai thác tài nguyên và các nguồn lực khác, hình thành các trung tâm, trọng điểm du lịch với hệ thống sản phẩm đặc thù có vai trò định hướng, dẫn dắt sự phát triển du lịch của vùng và cả nước.

Tùy thuộc đặc điểm tình hình của mỗi địa phương, mỗi hình thức quản lý KDLQG đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Tuy nhiên, thực tế tồn tại nhiều hình thức quản lý khác nhau dẫn đến công tác quản lý các KDLQG gặp những khó khăn, vướng mắc sau:

- Chưa có mô hình quản lý thống nhất dẫn đến nhiều địa phương lúng túng trong việc giao đầu mối quản lý trực tiếp các KDLQG.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các BQL KDLQG chưa được quy định cụ thể, nhiều BQL không đủ thẩm quyền trong thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước và thực hiện dịch vụ công hỗ trợ cho phát triển du lịch. Chức năng quản lý KDLQG còn chồng chéo với các chức năng khác do một số BQL được giao chủ yếu quản lý khu di tích, di sản văn hóa, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên...

- Chưa xác định được cơ chế phối hợp giữa BQL và các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương các cấp trong quản lý KDLQG, dẫn đến nhiều đầu mối quản lý nhưng thiếu đầu mối chịu trách nhiệm chính. Hoạt động quản lý điều hành phát triển KDLQG phải qua nhiều tầng nấc quản lý, mất nhiều thời gian, thiếu tính linh hoạt và không hiệu quả.

- Cơ cấu tổ chức, cơ chế tài chính của đơn vị quản lý KDLQG chưa được quy định cụ thể đặc biệt về tổ chức, biên chế, ngân sách, nguồn thu, chi...

- Công tác quản lý và phát triển KDLQG nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh (02 khu) còn nhiều hạn chế do chưa có sự thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương.

- Một số KDLQG do doanh nghiệp đầu tư quản lý và điều hành (02 khu) đã phát huy được tính tích cực, chủ động đặc biệt trong huy động nguồn lực tập trung để phát triển hình thành sản phẩm du lịch có khả năng cạnh tranh cao. Tuy nhiên, doanh nghiệp lấy mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu, các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường, tôn tạo tài nguyên, chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương, thực hiện trách nhiệm phát triển vai trò động lực của các KDLQG đối với du lịch Việt Nam thường ít được quan tâm.

Từ những phân tích ở trên, để hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về du lịch nói chung và KDLQG nói riêng, việc xây dựng, ban hành Nghị định quy định mô hình quản lý KDLQG là cần thiết. Trong đó, cần chỉ rõ mô hình quản lý; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của đầu mối quản lý KDLQG; cơ chế, chính sách, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước đảm bảo cho hoạt động quản lý các KDLQG. Tuy nhiên, việc xây dựng Nghị định cũng gặp một số khó khăn như:

- Sự đa dạng về tài nguyên du lịch cũng như chủ thể quản lý của các KDLQG, các địa điểm tiềm năng phát triển KDLQG dẫn đến khó quy định một mô hình quản lý chung, thống nhất trong cả nước.

- Những yêu cầu về tinh gọn bộ máy, biên chế và giảm đầu mối đối với các cơ quan sử dụng ngân sách.

Do đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất xây dựng nghị định về mô hình quản lý KDLQG. Trong đó, đưa ra một số mô hình, chỉ rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của đầu mối quản lý, cơ chế phối hợp, chế độ báo cáo, cơ chế tài chính và trách nhiệm quản lý KDLQG. Theo đó, các địa phương căn cứ tình hình thực tế lựa chọn mô hình quản lý KDLQG, đảm bảo hiệu quả và phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định được kết cấu gồm 05 chương và 21 điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3);

- Chương II: Các hình thức tổ chức quản lý KDLQG, gồm 04 điều (từ Điều 4 đến Điều 7);

- Chương III: Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức quản lý KDLQG, gồm 07 Điều (từ Điều 8 đến Điều 14)

- Chương IV: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý KDLQG, gồm 04 Điều (từ Điều 15 đến Điều 18)

- Chương V: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 19 đến Điều 21).

* **Về tên gọi:** Nghị định quy định mô hình quản lý KDLQG

* **Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định**

- Nghị định này quy định về mô hình quản lý KDLQG bao gồm các hình thức tổ chức quản lý KDLQG; nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức quản lý KDLQG; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác quản lý KDLQG.

- Đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan tới quản lý KDLQG.

*** Các hình thức tổ chức quản lý KDLQG (Chương II):**

- Về loại hình tổ chức quản lý KDLQG, bao gồm:

(1) Đơn vị quản lý KDLQG thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ là tổ chức hành chính hoặc ĐVSNCL;

(2) BQL KDLQG thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Nghị định quy định việc thành lập, tổ chức lại BQL đối với KDLQG nằm trên địa bàn 1 tỉnh hoặc trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

(3) Doanh nghiệp đầu tư hình thành KDLQG.

- Về cơ cấu tổ chức của đơn vị quản lý KDLQG thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ và BQL: Nghị định quy định dẫn chiếu thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Đối với cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp thì thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật liên quan.

- Về trình tự, thủ tục thành lập tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính. Trình tự, thủ tục thành lập ĐVSNCL thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

*** Về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức quản lý KDLQG (Chương III)**

- Trên cơ sở khoản 1 Điều 29 Luật Du lịch, Nghị định quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của từng loại hình tổ chức quản lý KDLQG theo hướng (1) nhiệm vụ, quyền hạn phục vụ quản lý nhà nước và (2) nhiệm vụ, quyền hạn cung cấp dịch vụ công.

- Nghị định quy định về cơ chế phối hợp của BQL KDLQG với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, BQL chuyên ngành để thực hiện công tác quản lý KDLQG; cơ chế phối hợp trong quản lý KDLQG nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; nội dung Quy chế phối hợp.

- Nghị định quy định BQL KDLQG xây dựng các loại báo cáo và gửi đến cơ quan có thẩm quyền, cụ thể: báo cáo tổng kết năm, báo cáo thống kê và báo cáo đột xuất.

- Nghị định quy định dẫn chiếu quy định về cơ chế tài chính đối với đơn vị quản lý KDLQG thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ và BQL (theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị định số 60/2021/NĐ-CP).

*** Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác quản lý KDLQG (Chương IV)**

Nghị định quy định trách nhiệm cụ thể của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, cơ quan ngang bộ khác; Ủy ban nhân các cấp; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trong KDLQG.

*** Về Điều khoản thi hành (Chương V)**

Nghị định quy định điều khoản chuyển tiếp trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các khu du lịch quốc gia đã được công nhận phải tổ chức lại Ban quản lý theo quy định tại Nghị định này. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục tổ chức lại Ban quản lý được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

7. Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đô thị văn minh.

- a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực từ ngày 15/4/2022.
- b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Trong 5 năm qua, Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đã được triển khai thực hiện có hiệu quả ở các địa phương trên cả nước, thu hút được sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của cả hệ thống chính trị; cơ sở hạ tầng nông thôn được phát triển đồng bộ, cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn. Thông qua Cuộc vận động đã động viên nhân dân phát huy truyền thống đoàn kết, khơi dậy nguồn lực, tiềm năng, sức mạnh nội lực ngay trong mỗi người dân, mỗi gia đình và cả cộng đồng dân cư trong phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, giữ vững an ninh trật tự. Cuộc vận động đã góp phần cùng với Đảng, Nhà nước đẩy mạnh xã hội hoá, giải quyết có hiệu quả các vấn đề an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được nâng cao, sự đồng thuận trong xã hội, truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái của nhân dân các dân tộc được phát huy mạnh mẽ.

Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đã thể hiện sự đổi mới về phương thức tổ chức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Cuộc vận động đã được Ban Bí thư, Chính phủ, các Bộ, ban, ngành ở Trung ương, các cấp ủy, chính quyền và các tổ chức đoàn thể địa phương quan tâm thực hiện. Thông qua việc triển khai thực hiện Cuộc vận động đã tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, nhất là các tổ chức chính trị - xã hội. Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, Nghị quyết Liên tịch số 88/NQLT/CP-ĐCTUBTWMTTQVN về phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh là cơ sở quan trọng trong đề MTTQ Việt Nam các cấp triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông

thôn mới; xây dựng đô thị văn minh và chương trình giảm nghèo bền vững trong thời gian qua.

Việc thực hiện xây dựng đô thị văn minh, đã tạo chuyển biến tích cực giải quyết những vấn đề bức xúc về đô thị, xây dựng đô thị văn minh xanh - sạch - đẹp. Ý thức chấp hành các quy chế, quy định về quản lý đô thị của người dân được cải thiện. Tình trạng mái che, mái vẩy lấn chiếm lòng đường, hè phố tại nhiều tuyến phố cơ bản được khắc phục. Nhiều địa phương duy trì, nhân rộng hiệu quả các mô hình: “Đường phụ nữ tự quản”, “Khu dân cư kiểu mẫu”, “Khu dân cư không rác, tuyến phố văn minh”, tuyến đường hoa, công trình giao thông, bảo đảm cảnh quan đô thị xanh, sạch, đẹp... Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tích cực vận động nhân dân tham gia xây dựng đô thị văn minh thông qua các hoạt động như: xây dựng đời sống văn hóa ở khu vực đô thị, xây dựng khu dân cư, tuyến đường, tuyến phố văn hóa; xây dựng các mô hình tự quản về trật tự đô thị, vệ sinh môi trường; xây dựng nếp sống văn hóa trong kinh doanh, ứng xử, không lấn chiếm lòng đường, vỉa hè trong hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện việc quy hoạch và chỉnh trang đô thị... Nhiều địa phương đã triển khai thực hiện tốt nội dung này như: Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội đã phát động phong trào “Năm văn minh đô thị” được triển khai đến từng địa bàn, khu dân cư trong thành phố với các nội dung, tiêu chí cụ thể. Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng thực hiện tốt công tác chỉnh trang, quy hoạch đô thị; xây dựng các tuyến đường văn minh, sạch đẹp theo hình thức: chính quyền thực hiện hỗ trợ xi măng, gạch lát vỉa hè, Mặt trận tổ quốc các cấp tham gia vận động nhân dân đóng góp vật tư, tiền công, hiến đất để cải tạo, mở rộng, chỉnh trang đường, ngõ đô thị được bê tông hóa, có hệ thống chiếu sáng, trồng cây xanh trên nhiều tuyến đường. Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã triển khai Đề án xây dựng văn hóa, văn minh đô thị với mục tiêu phấn đấu 80% xã, phường không có quảng cáo rác, 100% hộ gia đình đảm bảo vệ sinh môi trường, 60% tuyến phố đạt chuẩn tuyến phố văn minh.

Thực hiện tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế đã tạo ra nhiều cơ hội và điều kiện cho sự phát triển của đất nước. Diện mạo đô thị của thành phố có sự thay đổi nhanh và mạnh mẽ, nhiều dự án, công trình lớn được đầu tư, mở rộng, các khu đô thị, khu dân cư mới cùng với các trung tâm tài chính, thương mại, siêu thị hiện đại được đầu tư đồng bộ. Một trong những đột phá làm thay đổi diện mạo đô thị thành phố phải kể đến việc khớp nối quy hoạch giao thông.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được trong xây dựng đô thị văn minh còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cụ thể:

Một là, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đã triển khai được 5 năm đến nay vẫn chưa ban hành tiêu chí đô thị văn minh dẫn đến khó khăn cho việc triển khai thực hiện nhất là ở cơ sở. Do vậy, việc xây dựng đô thị văn minh phát triển không đồng đều ở các khu vực, vùng, miền. Tác động của cuộc vận động đến đời sống văn hóa - xã hội còn hạn chế, kết quả đạt được chưa vững chắc, chưa đủ mạnh để ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội.

Hai là, Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nhiều nơi còn đơn điệu và thiếu tập trung, chưa tạo được động lực hấp dẫn để cuốn hút mọi tầng lớp xã hội tham gia thực hiện. Nhiều điển hình tiên tiến, hạt nhân chưa được nhân rộng.

Ba là, ở nhiều đô thị còn các biểu hiện vi phạm trật tự xây dựng, an toàn giao thông, lấn chiếm vỉa hè, lòng đường để kinh doanh, quảng cáo, gây mất trật tự, mỹ quan đô thị; văn hóa ứng xử và sinh hoạt nơi công cộng còn hạn chế... nếp sống văn minh đô thị chuyển biến chậm.

Bốn là, hiện nay, tình hình vi phạm về an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường đang báo động gây lo lắng, bức xúc trong xã hội.

Với những lý do nêu trên, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho rằng việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đô thị văn minh là hết sức cần thiết. Sự ra đời của Quyết định sẽ tạo cơ sở pháp lý cho việc xét công nhận đô thị văn minh đảm bảo đúng nguyên tắc, thống nhất; khắc phục những hạn chế, bất cập, góp phần đưa Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đi vào chiều sâu chất lượng, phát huy hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa-xã hội của đất nước.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định gồm 3 Điều, Quy định kèm theo gồm 04 Chương, 16 Điều quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; Mục đích; Nguyên tắc công nhận; Thẩm quyền công nhận; Các tiêu chí và cách đánh giá công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh; Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận đô thị văn minh; Tổ chức thực hiện.

Nội dung cơ bản của Quy định như sau:

*** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, mục đích (Điều 1, Điều 2)**

Quy định này quy định về tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận phường thuộc quận, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là phường, thị trấn); quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh) đạt chuẩn đô thị văn minh.

Mục đích xây dựng cảnh quan đô thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân ở khu vực đô thị. Khuyến khích, vận động toàn dân hưởng ứng Phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

*** Nguyên tắc công nhận, thẩm quyền công nhận (Điều 3, Điều 4)**

Việc xét công nhận đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh phải đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, minh bạch; đúng tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Về thẩm quyền công nhận đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận đối với phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị

văn minh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.

*** Các tiêu chí đánh giá và điều kiện xét công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh (Điều 5)**

a) Tiêu chí đánh giá gồm:

Tiêu chí 1: Quy hoạch đô thị

Tiêu chí 2: Giao thông đô thị

Tiêu chí 3: Môi trường và an toàn thực phẩm đô thị

Tiêu chí 4: An ninh, trật tự đô thị

Tiêu chí 5: Thông tin, truyền thông đô thị

Tiêu chí 6: Việc làm, thu nhập bình quân, hộ nghèo ở đô thị

Tiêu chí 7: Văn hóa, thể thao đô thị

Tiêu chí 8: Y tế, giáo dục đô thị

Tiêu chí 9: Hệ thống chính trị và trách nhiệm của chính quyền đô thị

b) Điều kiện xét công nhận:

- Có đăng ký Phường, Thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh với Ủy ban nhân dân cấp Huyện.

- Đạt các tiêu chí và nội dung đánh giá theo quy định tại Phụ lục I.

- Có từ 90% trở lên người dân hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh.

*** Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí Phường, Thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh, hồ sơ đề nghị công nhận (Điều 6, Điều 7)**

Quyết định quy định cụ thể về tổ chức tự đánh giá và tổ chức lấy ý kiến.

Về hồ sơ công nhận Phường hoặc Thị trấn nơi đề nghị công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh lập hồ sơ bao gồm Tờ trình; Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh; Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp Phường, Thị trấn về kết quả lấy ý kiến hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh của người dân; Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp Phường, Thị trấn và các tổ chức chính trị - xã hội về kết quả tham gia xây dựng đô thị văn minh.

*** Trình tự, thủ tục công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh, công bố kết quả công nhận (Điều 8, Điều 9)**

Trình tự công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh: Ủy ban nhân dân phường, thị trấn lập hồ sơ theo quy định, trình cơ quan có thẩm quyền đề nghị công nhận; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Về công bố kết quả công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố danh sách phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh và công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và trang thông

tin điện tử của huyện. Thời hạn công bố danh sách là không quá 30 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận.

*** Tiêu chí đánh giá và điều kiện xét, công nhận quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh (Điều 10)**

a) Tiêu chí đánh giá gồm:

Tiêu chí 1: Quy hoạch đô thị

Tiêu chí 2: Giao thông đô thị

Tiêu chí 3: Môi trường và an toàn thực phẩm đô thị

Tiêu chí 4: An ninh, trật tự đô thị

Tiêu chí 5: Thông tin, truyền thông đô thị

Tiêu chí 6: Việc làm, thu nhập bình quân, hộ nghèo ở đô thị

Tiêu chí 7: Văn hóa, thể thao đô thị

Tiêu chí 8: Y tế, giáo dục đô thị

Tiêu chí 9: Hệ thống chính trị và trách nhiệm của chính quyền đô thị

b) Điều kiện xét, công nhận:

- Có đăng ký quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đạt các tiêu chí và nội dung đánh giá theo quy định tại Phụ lục II.

- Có 100% Phường, Thị trấn trực thuộc được công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

- Có 100% xã trực thuộc (nếu có) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

*** Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh, hồ sơ đề nghị công nhận (Điều 11, Điều 12)**

Quyết định quy định cụ thể về tổ chức tự đánh giá và tổ chức lấy ý kiến.

Quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh nơi đề nghị công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh lập hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh; Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh; Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh tình hình về kết quả lấy ý kiến hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh của người dân; Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội về kết quả tham gia xây dựng đô thị văn minh; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

*** Trình tự, thủ tục công nhận quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh, công bố kết quả công nhận (Điều 13, Điều 14)**

Trình tự công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh: Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh lập hồ sơ theo quy định, trình cơ quan có thẩm quyền đề nghị công nhận; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Về công bố kết quả công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố danh sách phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh và công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của tỉnh. Thời hạn công bố danh sách là không quá 30 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận.

*** Tổ chức thực hiện (Điều 15, Điều 16)**

Quyết định quy định Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, theo dõi, tổng hợp việc tổ chức triển khai; phân công trách nhiệm cho Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan ngang Bộ; giao Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện tại địa phương; đồng thời đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo và giám sát.

8. Thông tư số 01/2021/TT-BVHTTDL ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thể dục, thể thao đối với hội thể thao quốc gia.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 20/3/2021.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Thay thế Thông tư số 01/2013/TT-BVHTTDL ngày 02/01/2013 quy định một số nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hội thể thao quốc gia để phù hợp với quy định Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thể dục, thể thao.

- Quy định rõ chức trách, nhiệm vụ của các hội thể thao quốc gia, cơ chế phối hợp công việc và trách nhiệm của các tổ chức này với cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao, tránh được sự chồng chéo trong quá trình hoạt động, giúp các hội thể thao quốc gia tự chủ hơn, đặc biệt trong hoạt động chuyên môn, nâng cao hiệu quả hoạt động.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư gồm 12 Điều, cụ thể như sau:

- Quy định trách nhiệm của Tổng cục TDTT và hội thể thao quốc gia trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách phát triển thể dục, thể thao; thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển thể dục thể thao; trách nhiệm của hội phải báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động và kế hoạch hoạt động năm tiếp theo về Tổng cục TDTT (Điều 3).

- Quy định quy trình, trách nhiệm trong việc đăng cai, tổ chức đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới; giải vô địch, vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới; Tổ chức, quản lý giải thể thao quốc gia, quốc tế (Điều 4).

- Quy định quy trình, trách nhiệm trong việc thành lập đoàn thể thao quốc gia, đội thể thao quốc gia khi tham gia các giải thể thao quốc tế (Điều 5).

- Quy định việc lập, quản lý hồ sơ và xác nhận tư cách huấn luyện viên, vận động viên, trong tài; Công nhận đẳng cấp, tiêu chuẩn chuyên môn đối với vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao (Điều 6).

- Quy định quy trình, trách nhiệm việc kiểm tra và công nhận tiêu chuẩn chuyên môn đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện và thi đấu thể thao thành tích cao. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn chuyên môn đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu thể thao thành tích cao phải được công bố công khai trong liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia, các tổ chức thành viên và báo cáo đến Tổng cục TDTT (Điều 7).

- Quy định việc áp dụng tiêu chuẩn hoạt động thể thao chuyên nghiệp và công nhận đủ tiêu chuẩn hoạt động thể thao chuyên nghiệp đối với huấn luyện viên chuyên nghiệp, vận động viên chuyên nghiệp tham gia hoạt động thể thao chuyên nghiệp (Điều 8).

- Quy định trách nhiệm của Tổng cục TDTT và hội thể thao quốc gia trong triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về thể dục thể thao (Điều 9)

- Quy định trách nhiệm hội thể thao quốc gia báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động, kế hoạch hoạt động năm tiếp theo và khi kết thúc việc thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Thông tư này của hội thể thao quốc gia và Tổng cục TDTT để theo dõi (Điều 10).

9. Thông tư số 02/2021/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/7/2021.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật đã lỗi thời, hết thời gian thực hiện hoặc nội dung mâu thuẫn, không còn phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, từ đó hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Việc xây dựng Thông tư để bãi bỏ 03 văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành nêu trên là rất cần thiết, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch và bảo đảm thực hiện đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư gồm 03 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành

- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

Qua kết quả rà soát năm 2020 nhận thấy có 03 văn bản do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành không còn phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, cụ thể là:

- Thông tư số 09/2014/TT-BVHTTDL ngày 29/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định công tác bảo vệ bí mật trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

- Thông tư số 16/2016/TT-BVHTTDL ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 650/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tiếp tục hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2016-2020.

- Thông tư số 09/2019/TT-BVHTTDL ngày 09/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

10. Thông tư số 03/2021/TT-BVHTTDL ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bổ sung một số điều của các Thông tư quy định quy trình giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/8/2021.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, theo đó đã bổ sung Điều 26a về thời hạn giám định tư pháp. Thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định nêu trên thì việc ban hành Thông tư bổ sung một số điều về thời hạn giám định trong các Thông tư quy định quy trình giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa là thực sự cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư gồm 03 điều (Điều 1 về nội dung bổ sung, Điều 2 về tổ chức thực hiện và Điều 3 về hiệu lực thi hành). Nội dung bổ sung như sau:

a) Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 của Thông tư số 02/2019/TT-BVHTTDL ngày 5 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định quy trình giám định tư pháp về quyền tác giả, quyền liên quan.

b) Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 của Thông tư số 03/2019/TT-BVHTTDL ngày 5 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định quy trình giám định tư pháp đối với di vật, cổ vật.

c) Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 của Thông tư số 08/2019/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định quy trình giám định tư pháp đối với sản phẩm văn hóa.

11. Thông tư số 04/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định một số nội dung về giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/8/2021

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Theo đó sửa đổi, bổ sung nhiều quy định mới liên quan đến việc bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp; công nhận và đăng tải danh sách, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc. Cụ thể:

- Quy định Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, đồng thời cấp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp cho người được bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

- Quy định về nguyên tắc việc công nhận và đăng tải danh sách, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc. Trên cơ sở đó giao trách nhiệm cho Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể.

Thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định nêu trên thì việc ban hành Thông tư quy định một số nội dung về giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa thay thế Thông tư số 04/2013/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 5 năm 2013 quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, lập và công bố danh sách giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; thủ tục cử người giám định tư pháp và thành lập hội đồng giám định trong lĩnh vực văn hóa là thực sự cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư gồm 4 chương và 12 điều, cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Thông tư và phạm vi giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa.

Chương II. Quy định về tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, cấp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp; công nhận, đăng tải danh sách, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

Chương III. Quy định về thủ tục cử người tham gia giám định tư pháp và thành lập hội đồng giám định tư pháp.

Chương IV. Tổ chức thực hiện.

12. Thông tư số 05/2021/TT-BVHTTDL ngày 25/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao cho vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển quốc gia

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư này có hiệu lực từ 15/8/2021.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Định mức sử dụng trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao cho vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển quốc gia tại Thông tư số 04/2012/TT-BVHTTDL còn thiếu, một số định mức không còn phù hợp với thực tế sử dụng tại các Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia.

Hiện nay có nhiều môn thể thao thành tích cao mới được đưa vào thi đấu tại các giải thể thao quốc gia và quốc tế chưa được quy định định mức trang thiết bị

tập huấn, thi đấu thể thao cho vận động viên, huấn luyện viên cho đội tuyển quốc gia

Danh mục trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao cho vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển quốc gia quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BVHTTDL theo môn thể thao không còn phù hợp với tình hình thực tế, có thiết bị thiếu, có thiết bị thừa.

Việc xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 04/2012/TT-BVHTTDL để đảm bảo trang thiết bị tập huấn và thi đấu thể thao cho vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển quốc gia, đồng thời hoàn thiện các quy định trong quản lý, sử dụng dành cho các đối tượng có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư gồm 09 Điều và 03 Phụ lục, cụ thể như sau:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2: Đối tượng áp dụng
- Điều 3: Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao
- Điều 4: Tiêu chuẩn trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao
- Điều 5. Phân loại trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao
- Điều 6. Định mức cấp phát trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao
- Điều 7. Nguyên tắc, chế độ và thời gian cấp phát trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao
- Điều 8. Công tác xây dựng kế hoạch, lập dự toán
- Điều 9. Điều khoản thi hành
- Phụ lục I. Định mức trang thiết bị tập thể lực chung cho vận động viên đội tuyển quốc gia các môn thể thao
- Phụ lục II. Định mức trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao chung cho vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển quốc gia các môn thể thao
- Phụ lục III. Định mức trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao cho vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển quốc gia từng môn thể thao

13. Thông tư số 06/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn phong đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/9/2021

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thay thế Quyết định số 15/2005/QĐ-UBTDTT ngày 07/01/2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao về việc ban hành quy định khung về phong đăng cấp vận động viên các môn thể thao để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Nhằm ghi nhận và tôn vinh thành tích của các vận động viên đạt được trong quá trình tập luyện và thi đấu các giải thể thao trong nước và quốc tế.

Làm cơ sở để các địa phương, ban ngành xây dựng chế độ chính sách đãi ngộ đối với các vận động viên được phong đẳng cấp vận động viên.

Tạo cơ sở pháp lý phù hợp nhằm cụ thể hóa và tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với việc phong đẳng cấp vận động viên.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư quy định tiêu chuẩn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao gồm 05 Điều với các nội dung như sau:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng
- Điều 2: Đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao
- Điều 3: Tiêu chuẩn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao
- Điều 4: Tổ chức thực hiện
- Điều 5: Hiệu lực thi hành

14. Thông tư số 07/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tập huấn chuyên môn thể thao đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/12/2021.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc xây dựng và ban hành Thông tư quy định về tập huấn chuyên môn đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao nhằm:

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về thể dục thể thao; Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; Hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao; Đáp ứng các yêu cầu của quá trình hội nhập thể thao quốc tế của Việt Nam

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư gồm 08 Điều và 01 Phụ lục quy định Mẫu Giấy chứng nhận tập huấn chuyên môn thể thao đối với người hướng dẫn tập luyện

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Nội dung, chương trình tập huấn chuyên môn thể thao
- Điều 4. Cơ quan tổ chức tập huấn chuyên môn thể thao
- Điều 5. Chứng nhận tập huấn chuyên môn thể thao
- Điều 6. Hiệu lực thi hành
- Điều 7. Quy định chuyển tiếp
- Điều 8. Trách nhiệm thi hành

- Phụ lục. Giấy chứng nhận tập huấn chuyên môn thể thao đối với người hướng dẫn tập luyện.

15. Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/11/2021

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Nhằm cụ thể hoá Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các quy định pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

- Làm cơ sở để chính quyền địa phương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư gồm 03 Chương, 07 Điều, trong đó:

- Chương I: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, gồm 03 Điều quy định về: vị trí và chức năng; nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch.

- Chương II: Phòng Văn hóa và Thông tin, gồm 02 Điều quy định về: Vị trí và chức năng; Nhiệm vụ và quyền hạn.

- Chương III: Tổ chức thực hiện, gồm 02 Điều quy định về: Hiệu lực thi hành; Trách nhiệm thi hành.

16. Thông tư số 09/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của thư viện công cộng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/12/2021

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa vị trí, vai trò của thư viện công cộng cấp tỉnh với tư cách là một loại thư viện thuộc nhóm thư viện được Nhà nước ưu tiên đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Thư viện và vị trí là thư viện trung tâm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Thư viện.

- Bảo đảm việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của thư viện được quy định tại Luật Thư viện; kế thừa các quy định phù hợp tại Thông tư số 13/2016/TT-BVHTTDL và các văn bản có liên quan, bổ sung các quy định phù hợp với tình hình thực tiễn giúp cho thư viện công cộng cấp tỉnh có thể phát huy

vai trò như một thư viện trung tâm của tỉnh/thành, thúc đẩy quá trình liên thông, liên kết, hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ, thúc đẩy quá trình ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho các thư viện khác trên địa bàn.

- Việc hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của thư viện cần gắn với quá trình kiện toàn mạng lưới thư viện công cộng cấp tỉnh của cả nước, đặc biệt là cơ cấu tổ chức của thư viện, nội dung này được xây dựng hướng tới việc: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định những nhóm nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ mà một thư viện công cộng cấp tỉnh phải triển khai. Việc quy định cụ thể cơ cấu tổ chức, số lượng phòng, ban sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên cơ sở tình hình thực tiễn tại địa phương.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư bao gồm 06 điều, trong đó:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng
- Điều 2. Chức năng
- Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn
- Điều 4. Cơ cấu tổ chức
- Điều 5. Tổ chức thực hiện
- Điều 6. Điều khoản thi hành

17. Thông tư số 10/2021/TT-BVHTTDL ngày 28/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 19/11/2021.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Sau 12 năm thực hiện Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các địa phương trong cả nước áp dụng vào điều kiện thực tế, phát huy tốt chức năng, nhiệm vụ được giao cho các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, góp phần đẩy mạnh phong trào văn hóa, nghệ thuật, từng bước đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, đến nay, một số nội dung tại Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập:

- Các căn cứ pháp lý đã thay đổi, nhiều văn bản hết hiệu lực thi hành, một số quy định tại Thông tư về cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động không còn phù hợp với chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

- Một số địa phương còn lúng túng trong việc cụ thể hóa các quy định tại Thông tư để triển khai hoạt động theo tình hình thực tế về tổ chức và duy trì các

câu lạc bộ, nhóm sở thích; sử dụng cơ sở vật chất, kỹ thuật để hợp tác với các tổ chức, cá nhân đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho nhân dân; chậm đổi mới phương thức hoạt động để đáp ứng sự thay đổi của xã hội, trong đó có Đội tuyên truyền lưu động...

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh có 6 điều, cụ thể:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
- Điều 2. Chức năng của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh.
- Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh.
- Điều 4. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh.
- Điều 5. Quy định chuyên tiếp.
- Điều 6. Điều khoản thi hành.

18. Thông tư số 11/2021/TT-BVHTTDL ngày 06/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê nhằm phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành văn hóa, thể thao và du lịch nhằm phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của cơ quan Nhà nước các cấp; phục vụ công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển các lĩnh vực quản lý của ngành văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình; đáp ứng nhu cầu trao đổi, chia sẻ thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn Luật Thống kê.

c) Nội dung chủ yếu:

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình bao gồm 66 chỉ tiêu. Mỗi chỉ tiêu thống kê bao gồm mã số chỉ tiêu, tên chỉ tiêu, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố và đơn vị thu thập. Trong đó:

- Quản lý nhà nước chung gồm 11 chỉ tiêu.
- Lĩnh vực văn hóa gồm 25 chỉ tiêu.
- Lĩnh vực gia đình gồm 5 chỉ tiêu.
- Lĩnh vực thể thao gồm 11 chỉ tiêu.
- Lĩnh vực du lịch gồm 14 chỉ tiêu.

Nội dung chỉ tiêu thống kê bao gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp của từng chỉ tiêu thống kê.

19. Thông tư số 12/2021/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn,

cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 15/01/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ngày 07/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp. Trong đó, tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này, Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm “*hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực và mối quan hệ giữa Hội đồng quản lý với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan quản lý cấp trên*”.

Vì vậy, việc ban hành Thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch là cần thiết, nhằm cụ thể hoá Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Đồng thời làm cơ sở để các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thành lập Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

c) Nội dung chủ yếu: Thông tư gồm 03 Chương, 11 Điều, bao gồm:

- Chương I: Những quy định chung, gồm 03 điều quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; nguyên tắc, điều kiện, thủ tục và thẩm quyền thành lập Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chương II: Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý và mối quan hệ giữa Hội đồng quản lý với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan quản lý cấp trên, gồm 06 điều quy định về vị trí và chức năng; nhiệm vụ và quyền hạn; số lượng, cơ cấu và thành phần Hội đồng quản lý; cơ chế hoạt động; mối quan hệ công tác; quy chế hoạt động.

- Chương III: Tổ chức thực hiện, gồm 02 điều quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

20. Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 30/11/2021

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 05/2021 và Nghị quyết số 105/NQ-CP, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 94/2021/NĐ-CP ngày 28/10/2021 sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

Luật Du lịch về mức ký quỹ kinh doanh lữ dịch vụ hành nhằm giảm tiền ký quỹ, tháo gỡ một phần khó khăn về vốn cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL quy định thời gian đăng quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp phép và trang mạng quản lý doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành là 60 ngày thì cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định văn bản gửi ngân hàng để doanh nghiệp có thể rút tiền ký quỹ. Thời hạn này là quá dài làm cho một phần vốn của doanh nghiệp sử dụng không hiệu quả (mặc dù, đối với tiền ký quỹ này doanh nghiệp cũng được hưởng lãi suất theo thoả thuận với ngân hàng), nhất là trong giai đoạn tình hình dịch bệnh kéo dài và có diễn biến phức tạp như hiện nay.

Việc ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch nhằm đồng bộ tháo gỡ một phần khó khăn cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành.

c) Nội dung chủ yếu: Thông tư ngoài phần căn cứ pháp lý, nội dung được chia thành 3 điều bao gồm:

- Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

+ Sửa đổi, bổ sung thời hạn đăng quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp phép và trang mạng quản lý doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành trước khi ban hành văn bản gửi ngân hàng hoàn trả tiền ký quỹ sau khi thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành từ 60 ngày giảm xuống còn 30 ngày;

+ Sửa đổi, bổ sung thời hạn ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kể từ thời điểm nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra từ 15 ngày xuống còn 05 ngày.

- Điều 2 quy định trách nhiệm thi hành Thông tư;

- Điều 3 quy định điều khoản thi hành.

21. Thông tư số 14/2021/TT-BVHTTDL ngày 06/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/02/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ngày 07/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp. Trong đó, tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này, Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách

nhiệm “Ban hành tiêu chí cụ thể phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền”.

Do đó, việc ban hành Thông tư quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch là cần thiết, nhằm cụ thể hoá Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Đồng thời làm cơ sở để các cơ quan có thẩm quyền, các đơn vị thực hiện việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

c) Nội dung chủ yếu: Thông tư gồm 03 Chương, 11 Điều, trong đó:

- Chương I: Những quy định chung, gồm 04 điều quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

- Chương II: Tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch, gồm 05 điều quy định về tiêu chí phân loại; điều kiện thành lập; điều kiện sáp nhập; điều kiện hợp nhất; điều kiện giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

- Chương III: Tổ chức thực hiện, gồm 02 điều quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

22. Thông tư số 15/2021/TT-BVHTTDL ngày 14/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/02/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc xây dựng Thông tư để bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là rất cần thiết, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch, bảo đảm thực hiện đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Thông tư bãi bỏ toàn bộ 03 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau đây:

1. Quyết định số 05-VH/QĐ ngày 08 tháng 02 năm 1973 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp địa phương.

2. Quyết định số 05/2002/QĐ-BVHTT ngày 08 tháng 3 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin về việc thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc Bộ.

3. Hướng dẫn số 2915/2006/HD-BVHTT ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật 2 cho lao động ngành Văn hóa - Thông tin làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

23. Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 05/02/2022

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Đến nay, sau hơn 06 năm triển khai thực hiện, một số quy định của Thông tư liên tịch số 09/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV đã không còn phù hợp với một số văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức,.... Theo các văn bản quy phạm pháp luật này, hình thức văn bản quy phạm pháp luật quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức (không còn hình thức văn bản thông tư liên tịch giữa các Bộ), quy định yêu cầu về chứng chỉ ngoại ngữ, tin học trong tuyển dụng, thăng hạng viên chức đã được quy định đơn giản hóa thủ tục. Ngoài ra, tại Công văn số 3845/VPCP-TCCV ngày 10/6/2021, thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình yêu cầu các Bộ quản lý ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành: *“Khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định về tiêu chuẩn ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức được giao quản lý cho phù hợp, bảo đảm cắt giảm những chứng chỉ bồi dưỡng mang tính hình thức, không phù hợp, trong đó có chứng chỉ ngoại ngữ, tin học;”*

Tại khoản 3 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (gọi tắt là Nghị định số 115/2020/NĐ-CP), Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho các bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành *“Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với các chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc ngành, lĩnh vực quản lý,..”*.

Do đó, việc ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa để thay thế Thông tư liên tịch số 09/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV là cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu:

24. Thông tư số 17/2021/TT-BVHTTDL ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 15/02/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thông tư 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (gọi tắt là Thông tư 25) đã thực hiện được 7 năm. Qua thực tế triển khai thấy rằng việc báo cáo số liệu thống kê chưa được diễn ra định kỳ theo kỳ hạn báo cáo và số liệu thu thập được không mang nhiều ý nghĩa thống kê phục vụ phát triển ngành.

Đồng thời những thay đổi mới trong quy định về danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê ngành theo Luật thống kê năm 2015 đòi hỏi phải xây dựng một chế độ báo cáo thống kê mới nhằm đảm bảo sự phù hợp và tính thống nhất trong các văn bản chỉ đạo, điều hành.

Như vậy, việc xây dựng Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nêu trên là rất cần thiết, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch để phục vụ công tác quản lý ngành và bảo đảm thực hiện đúng các quy định của Luật Thống kê năm 2015.

Xây dựng chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhằm thu thập các số liệu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành văn hóa, thể thao và du lịch nhằm phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của cơ quan Nhà nước các cấp; phục vụ công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển các lĩnh vực quản lý của ngành văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình; đáp ứng nhu cầu trao đổi, chia sẻ thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn Luật Thống kê.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư xây dựng trên cơ sở sửa đổi Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Các nội dung sửa đổi gồm các Biểu mẫu thống kê đảm bảo việc thu thập các chỉ tiêu tại Thông tư số 11/2021/TT-BVHTTDL. Thông tư bao gồm 04 Điều, cụ thể:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2: Đối tượng áp dụng
- Điều 3: Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Điều 4: Tổ chức thực hiện

25. Thông tư số 18/2021/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ báo cáo thống kê trong hoạt động du lịch

- a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 15/02/2022.
- b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thông tư số 26/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối

với các cơ sở, doanh nghiệp hoạt động du lịch do ngành Du lịch quản lý, cấp phép (gọi tắt là Thông tư 26/2014/TT-BVHTTDL) đã thực hiện được 7 năm. Qua thực tế triển khai thấy rằng việc báo cáo số liệu thống kê chưa được diễn ra định kỳ theo kỳ hạn báo cáo và số liệu thu thập được không mang nhiều ý nghĩa thống kê phục vụ phát triển ngành. Ngoài ra, Luật Du lịch năm 2017 ban hành cũng đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh Thông tư số Thông tư 26/2014/TTBVHTTDL để đảm bảo thống nhất các văn bản quản lý.

Đồng thời những thay đổi mới trong quy định về danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê ngành theo Luật thống kê năm 2015 đòi hỏi phải xây dựng một chế độ báo cáo thống kê mới nhằm đảm bảo sự phù hợp và tính thống nhất trong các văn bản chỉ đạo, điều hành.

Như vậy, việc xây dựng Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các cơ sở, doanh nghiệp hoạt động du lịch là rất cần thiết, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực du lịch để phục vụ công tác quản lý ngành và bảo đảm thực hiện đúng các quy định của Luật Thống kê năm 2015.

Xây dựng chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các cơ sở, doanh nghiệp hoạt động du lịch nhằm thu thập các số liệu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động của các cơ sở, doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch nhằm phục vụ công tác quản lý lĩnh vực du lịch của cơ quan Nhà nước các cấp; đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực của hệ thống văn bản pháp luật; dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển lĩnh vực du lịch; đáp ứng nhu cầu trao đổi, chia sẻ thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân theo quy định.

c) Nội dung chủ yếu:

Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê trong hoạt động du lịch được xây dựng trên cơ sở kế thừa, sửa đổi, bổ sung những quy định tại Thông tư 26/2014/TT-BVHTTDL. Các nội dung sửa đổi bao gồm:

- Thay đổi tên gọi Thông tư đảm bảo tính bao quát đối tượng áp dụng.
- Thay đổi, bổ sung một số Điều, khoản bao gồm: đối tượng áp dụng, ký hiệu biểu mẫu, phương thức gửi báo cáo...
- Cập nhật, bổ sung chỉ tiêu thống kê tại các Biểu mẫu đảm bảo việc thu thập chỉ tiêu tại Thông tư 11/2021/TT-BVHTTDL ngày 06/10/2021 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch và Thông tư số 17/2021/TT-BVHTTDL ngày 28/12/2021 quy định chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

26. Thông tư số 01/2022/TT-BVHTTDL ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL ngày 23/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định hồ sơ, các mẫu văn bản thực hiện giám định tư pháp; áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định của văn phòng giám định tư pháp về di vật, cổ vật, quyền tác giả, quyền liên quan

a) Hiệu lực thi hành: Thông tư có hiệu lực từ ngày 20/7/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thực hiện Luật Giám định tư pháp năm 2012 và các văn bản quy định chi tiết thi hành, ngày 23/7/2014, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL quy định hồ sơ, các mẫu văn bản thực hiện giám định tư pháp; áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định của văn phòng giám định tư pháp về di vật, cổ vật, quyền tác giả, quyền liên quan.

Thời gian qua, các cơ quan, đơn vị có liên quan đã và đang thực hiện nghiêm túc các quy định về hồ sơ, mẫu văn bản giám định và áp dụng các quy định về quy chuẩn chuyên môn đối với hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành có chất lượng và đảm bảo thời hạn các yêu cầu, trung cầu giám định của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Số vụ việc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thực hiện giám định từ năm 2017 đến nay gồm: tiếp nhận 26 Quyết định trưng cầu giám định của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự; ban hành 18 bản Kết luận giám định đảm bảo chính xác, kịp thời, đúng quy định pháp luật. Số vụ việc do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao tiến hành giám định ở địa phương chưa có số liệu thống kê cụ thể.

Tuy nhiên, qua thực tế công tác giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa thời gian qua cho thấy, một số nội dung của Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cụ thể như sau:

- Theo quy định tại khoản Điều 4 Thông tư 07/2014/TT-BVHTTDL thì mẫu các văn bản thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa gồm **05** loại (*mẫu biên bản giao nhận; mẫu biên bản mở niêm phong; mẫu văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định; mẫu kết luận giám định và mẫu biên bản bàn giao kết quả giám định*), song hiện còn phát sinh một hoạt động nữa đối với công tác giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa cần ghi nhận và mẫu hóa để đảm bảo tính pháp lý của quá trình giám định đó là ***Mẫu biên bản xem xét đối tượng giám định tại nơi lưu giữ của người trưng cầu, yêu cầu.***

Đây là hoạt động tương đối đặc thù vì thực tế có nhiều đối tượng giám định không thể di chuyển được đến cơ quan thực hiện giám định (tượng, các di tích, sản phẩm văn hóa có kích thước lớn...), vì vậy các giám định viên phải đến trực tiếp nơi lưu giữ để xem xét trước khi thực hiện công tác giám định. Hoạt động này gắn liền với một số đánh giá bước đầu mà không chỉ là sự ghi nhận quy trình giám định.

Do đó, việc bổ sung mẫu biên bản xem xét đối tượng giám định tại nơi lưu giữ của người trưng cầu, yêu cầu vào khoản 2 Điều 4 Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL là cần thiết.

- Tại Điều 5 Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL quy định:

“1. Giám định tư pháp về cổ vật được thực hiện theo các quy định tại Chương III của Thông tư số 22/2011/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật.

2. *Giám định tư pháp về quyền tác giả, quyền liên quan được thực hiện theo các quy định tại Chương VI của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Điều 1 của Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP; Chương IV của Thông tư số 15/2012/TT-BVHTTDL ngày 13/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan.”*

Tuy nhiên, thời gian qua Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành 03 Thông tư quy định cụ thể về giám định tư pháp trong từng lĩnh vực chuyên ngành văn hóa gồm: Thông tư số 02/2019/TT-BVHTTDL ngày 05/7/2019 quy định quy trình giám định tư pháp về quyền tác giả, quyền liên quan; Thông tư số 03/2019/TT-BVHTTDL ngày 05/7/2019 quy định quy trình giám định tư pháp đối với di vật, cổ vật; Thông tư số 02/2019/TTBVHTTDL ngày 05/7/2019 quy định quy trình giám định tư pháp đối với sản phẩm văn hóa.

Do vậy, nội dung tại Điều 5 Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL cần được sửa đổi, bổ sung để quy định việc dẫn chiếu đến các Thông tư quy định về từng quy trình cụ thể đã được ban hành.

Ngoài ra, do Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp có thay đổi nội dung liên quan đến việc giao trách nhiệm cho người đứng đầu cơ quan đơn vị ký vào Kết luận giám định của người giám định trong trường hợp giám định tập thể hoặc tổ chức hội đồng giám định. Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh lại Mẫu 04b ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TTBVHTTDL.

c) Nội dung chủ yếu: Thông tư gồm 04 điều, cụ thể:

Điều 1: Quy định 02 nội dung sửa đổi, bổ sung đối với Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL như đã trình bày ở trên.

Điều 2: Quy định về thay thế mẫu Kết luận giám định số 04b.

Điều 3: Quy định về giao trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 4: Quy định về hiệu lực thi hành./.

